DANH MỤC BIỂU DỰ KIẾN KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

TT	Biểu số	Nội dung
1	Biểu số 01	Tình hình thực hiện kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020 và dự kiến giai đoạn 2021 - 2025
2	Biểu số 02	Phương án phân bổ kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020 và dự kiến giai đoạn 2021 - 2025
3	Biểu số 03	Danh mục chương trình Nghị quyết HĐND tỉnh thực hiện giai đoạn 2021 - 2025
4	Biểu số 04	Danh mục dự án sử dụng ngân sách tỉnh chuyển sang giai đoạn 2021 - 2025
5	Biểu số 05	Danh mục dự án sử dụng nguồn ngân sách tỉnh các dự án khởi công giai đoạn 2021 - 2025
6	Biểu số 06	Danh mục dự án sử dụng ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025
7	Biểu số 07	Danh mục dự án sử dụng vốn ODA giai đoạn 2021 - 2025
8	Biểu số 08	Danh mục dự án tạo lập quỹ đất sạch giai đoạn 2021 - 2025
9	Biểu số 09	Danh mục dự án đề nghị chưa đầu tư trong giai đoạn 2021 - 2025
10	Biểu số 10	Danh mục dự án dự kiến đầu tư giai đoạn 2023 - 2025 khi xuất hiện nguồn vốn

Biểu số 01

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 VÀ DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

(*Kèm theo Nghị quyết số /BC-UBND ngày /12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh*)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục nguồn vốn	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Tỷ lệ (2021-2025)/ (2016-2020)
	TỔNG SỐ	**33,557,504**	**33,574,592**	**100%**
A	**VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**21,420,605**	**26,236,899**	**122%**
1	Vốn theo tiêu chí, định mức	4,314,929	4,826,700	112%
2	Nguồn thu sử dụng đất	4,442,029	14,290,000	322%
	Trong đó: Đưa vào cân đối đầu tư	*517,484*	*10,175,000*	*1966%*
3	Nguồn xổ số kiến thiết	401,064	540,000	135%
4	Nguồn vượt thu, tăng thu, tiết kiệm chi	11,144,326	4,000,000	36%
5	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	336,296	2,427,898	722%
6	Nguồn vốn khác giao cho các địa phương	671,335	152,301	
7	Nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ thông qua ngân sách tỉnh	46,813	-	
8	Nguồn sự nghiệp môi trường	63,813	-	
B	**VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**12,136,899**	**7,337,693**	**60%**
I	**VỐN TRONG NƯỚC**	**8,668,125**	**5,676,969**	**65%**
(1)	**Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ**	**353,281**	-	
(2)	**Vốn chương trình mục tiêu Quốc gia**	**2,706,481**	-	
1	Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới	1,394,700	-	
2	Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững	1,311,781	-	
3	Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030	-	-	
(3)	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**4,004,140**	**5,676,969**	**142%**

TT	Danh mục nguồn vốn	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Tỷ lệ (2021-2025)/ (2016-2020)
1	Quốc phòng	367,654	149,409	41%
2	Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	18,447		
3	Y tế, dân số và gia đình	105,024	19,337	18%
4	Văn hóa thông tin	77,146	105,374	137%
5	Thể dục thể thao	2,300		
6	Các hoạt động kinh tế	3,301,391	5,245,961	159%
-	Nông, lâm, diêm nghiệp; thủy lợi, thủy sản; định canh định cư	1,126,513	602,424	53%
-	Giao thông đường bộ	1,084,924	3,662,861	338%
-	Công nghiệp khác	109,854	279,155	254%
-	Khu công nghiệp, khu kinh tế	776,169	333,425	43%
-	Công nghệ thông tin	9,673	235,596	2435%
-	Du lịch	194,257	132,500	68%
7	Bảo đảm xã hội	16,874		
8	Đối ứng các dự án ODA	115,304	156,888	136%
(4)	**Vốn trái phiếu Chính phủ**	**1,604,223**	**-**	
II	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	**3,468,774**	**1,660,724**	**48%**
	Trong đó: Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	*684,972*	-	*0%*

Biểu số 02

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ KẾ HOẠCH VỐN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 VÀ DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /BC-UBND ngày /12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Giai đoạn 2016 - 2020	Tỷ lệ (%) giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2025	Tỷ lệ (%) giai đoạn 2021 - 2025	Trong đó				Tỷ lệ (2021-2025)/ (2016-2020)
						Bố trí dự án chuyển tiếp sang 2021-2025	Bố trí dự án khởi công năm 2021	Bố trí dự án khởi công năm 2022	Vốn còn lại bố trí giai đoạn 2023 - 2025	
	TỔNG SỐ	**29,161,475**		**29,459,592**		**12,202,669**	**4,661,199**	**7,749,878**	**4,845,846**	**101%**
A	**NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**17,024,576**		**22,121,899**		**9,229,556**	**4,371,199**	**3,675,298**	**4,845,846**	**130%**
A1	**DỰ PHÒNG VÀ ĐỐI ỨNG**	**602,871**		**2,050,000**		**1,647,123**	**90,000**	**20,000**	**292,877**	**340%**
1	Dự phòng và chuẩn bị đầu tư	-		350,000			90,000	20,000	240,000	
2	Đối ứng các dự án ODA	602,871		1,700,000		1,647,123			52,877	282%
A2	**BỘI CHI VÀ TRẢ NỢ VAY ĐẾN HẠN**	**547,086**		**2,847,775**		**2,847,775**	**-**	**-**	**-**	**521%**
1	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	336,296		2,427,898		2,427,898			-	722%
2	Trả nợ vay đến hạn	210,790		419,877		419,877			-	199%
A3	**PHÂN BỔ CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG**	**6,772,890**		**5,848,299**		**1,352,783**	**1,991,506**	**-**	**2,504,010**	**86%**
I	**Theo tiêu chí, định mức**	**1,854,404**		**1,448,010**		**-**	**-**	**-**	**1,448,010**	**78%**
1	Thành phố Tam Kỳ	123,087		69,841					69,841	57%

TT	Nội dung	Giai đoạn 2016 - 2020	Tỷ lệ (%) giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2025	Tỷ lệ (%) giai đoạn 2021 - 2025	Trong đó				Tỷ lệ (2021-2025)/ (2016-2020)
						Bố trí dự án chuyển tiếp sang 2021-2025	Bố trí dự án khởi công năm 2021	Bố trí dự án khởi công năm 2022	Vốn còn lại bố trí giai đoạn 2023 - 2025	
2	Thành phố Hội An	100,577		66,221					66,221	66%
3	Thị xã Điện Bàn	137,700		79,729					79,729	58%
4	Huyện Đại Lộc	107,924		87,540					87,540	81%
5	Huyện Duy Xuyên	87,092		73,513					73,513	84%
6	Huyện Quế Sơn	82,032		64,189					64,189	78%
7	Huyện Nông Sơn	82,032		79,253					79,253	97%
8	Huyện Thăng Bình	119,661		87,355					87,355	73%
9	Huyện Núi Thành	225,369		86,784					86,784	39%
10	Huyện Phú Ninh	82,032		62,168					62,168	76%
11	Huyện Hiệp Đức	82,032		76,709					76,709	94%
12	Huyện Tiên Phước	82,032		78,294					78,294	95%
13	Huyện Bắc Trà My	90,448		82,423					82,423	91%
14	Huyện Nam Trà My	91,596		94,890					94,890	104%
15	Huyện Phước Sơn	90,500		87,200					87,200	96%
16	Huyện Nam Giang	100,051		95,852					95,852	96%

TT	Nội dung	Giai đoạn 2016 - 2020	Tỷ lệ (%) giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2025	Tỷ lệ (%) giai đoạn 2021 - 2025	Trong đó				Tỷ lệ (2021-2025)/ (2016-2020)
						Bố trí dự án chuyển tiếp sang 2021-2025	Bố trí dự án khởi công năm 2021	Bố trí dự án khởi công năm 2022	Vốn còn lại bố trí giai đoạn 2023 - 2025	
17	Huyện Đông Giang	82,601		79,754					79,754	97%
18	Huyện Tây Giang	87,638		96,295					96,295	110%
II	**Thực hiện các Nghị quyết HĐND tỉnh**	**4,071,151**		**4,247,988**		**1,200,482**	**1,991,506**		**1,056,000**	**104%**
III	**Hỗ trợ huyện Quế Sơn, Nông Sơn, Hiệp Đức, Tiên Phước, Đại Lộc, Thăng Bình**	**80,000**								
IV	**Nguồn vốn khác giao cho cấp huyện**	**767,335**		**152,301**		**152,301**				
A4	**PHÂN BỔ CHO KHỐI NGÀNH VÀ HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG**	**9,101,730**	**100.00**	**11,375,825**	**100.00**	**3,381,876**	**2,289,693**	**3,655,298**	**2,048,959**	**125%**
1	Quốc phòng	93,041	1.02	229,943	2.02	6,843	81,900	62,200	79,000	247%
2	An ninh và trật tự xã hội	33,270	0.37	223,700	1.97	1,000		222,700		672%
3	Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	522,763	5.74	514,817	4.53	103,217		173,600	238,000	98%
4	Khoa học và Công nghệ	26,689	0.29	51,600	0.45	6,600		38,000	7,000	193%
5	Y tế, dân số và gia đình	602,529	6.62	760,522	6.69	189,022	207,100	186,900	177,500	126%
6	Văn hóa thông tin	182,465	2.00	197,800	1.74	29,500	21,000	76,300	71,000	108%
7	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	68,271	0.75	95,400	0.84	17,900		47,500	30,000	140%
8	Thể dục thể thao	43,348	0.48	121,400	1.07	600		100,800	20,000	280%

TT	Nội dung	Giai đoạn 2016 - 2020	Tỷ lệ (%) giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2025	Tỷ lệ (%) giai đoạn 2021 - 2025	Trong đó				Tỷ lệ (2021-2025)/ (2016-2020)
						Bố trí dự án chuyển tiếp sang 2021-2025	Bố trí dự án khởi công năm 2021	Bố trí dự án khởi công năm 2022	Vốn còn lại bố trí giai đoạn 2023 - 2025	
9	Bảo vệ môi trường	82,446	0.91	313,105	2.75	4,412	37,093	271,600		380%
10	Các hoạt động kinh tế	6,776,903	74.46	8,376,144	73.63	2,922,887	1,877,800	2,244,098	1,331,359	124%
-	Nông, lâm, diêm nghiệp; thủy lợi, thủy sản; định canh định cư	951,424	10.45	949,518	8.35	246,318	122,000	285,800	295,400	100%
	Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	6,753	0.07	62,770	0.55	2,770	60,000			930%
	Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp	12,707	0.14	81,139	0.71	23,139		34,000	24,000	639%
	Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	404,515	4.44	516,627	4.54	133,127	62,000	160,100	161,400	128%
	Thủy sản và dịch vụ thủy sản	166,794	1.83	157,800	1.39	47,800			110,000	95%
	Định canh, định cư và kinh tế mới	360,655	3.96	131,182	1.15	39,482	-	91,700		36%
-	Giao thông đường bộ	5,201,380	57.15	6,863,861	60.34	2,535,605	1,603,600	1,927,698	796,959	132%
-	Công nghiệp điện năng	55,089	0.61	37,779	0.33	37,779				69%
-	Công nghiệp khác	294,056	3.23	167,100	1.47	18,600	148,500			57%
-	Cấp, thoát nước	81,980	0.90	192,600	1.69	29,600			163,000	235%
-	Công nghệ thông tin	79,443	0.87	37,286	0.33	6,686		30,600		47%
-	Du lịch	55,796	0.61	78,200	0.69	2,200			76,000	140%

TT	Nội dung	Giai đoạn 2016 - 2020	Tỷ lệ (%) giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2025	Tỷ lệ (%) giai đoạn 2021 - 2025	Trong đó				Tỷ lệ (2021-2025)/ (2016-2020)
						Bố trí dự án chuyển tiếp sang 2021-2025	Bố trí dự án khởi công năm 2021	Bố trí dự án khởi công năm 2022	Vốn còn lại bố trí giai đoạn 2023 - 2025	
-	Quy hoạch	57,734	0.63	49,800	0.44	46,100	3,700			86%
11	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	461,409	5.07	343,008	3.02	92,908	22,000	142,000	86,100	74%
-	Quản lý nhà nước	414,644	4.56	229,408	2.02	88,908	12,300	78,100	50,100	55%
-	Hoạt động của Đảng	21,359	0.23	86,000	0.76	-	7,700	54,300	24,000	403%
-	Tổ chức chính trị, xã hội	25,407	0.28	27,600	0.24	4,000	2,000	9,600	12,000	109%
12	Bảo đảm xã hội	208,594	2.29	148,387	1.30	6,987	42,800	89,600	9,000	71%
B	**NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**12,136,899**		**7,337,693**		**2,973,113**	**290,000**	**4,074,580**	**-**	**60%**
B1	**VỐN TRONG NƯỚC**	**8,668,125**		**5,676,969**		**1,312,389**	**290,000**	**4,074,580**	**-**	**65%**
I	**Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở**	**353,281**		**-**						
II	**Vốn chương trình mục tiêu Quốc gia**	**2,706,481**		**-**		**-**			**-**	
III	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực (khởi công năm 2021 - 2023)**	**4,004,140**		**5,676,969**		**1,312,389**	**290,000**	**4,074,580**		**142%**
IV	**Vốn trái phiếu Chính phủ**	**1,604,223**		**-**						
B2	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	**3,468,774**		**1,660,724**		**1,660,724**			**-**	**48%**

Biểu số 03

DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH THEO NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND TỈNH CHUYỂN SANG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /BC-UBND ngày /12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục Nghị quyết, chương trình/ dự án	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015	Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			Tổng số	Trong đó: Năm 2021	
	TỔNG SỐ	**17,620,463**	**11,893,177**	**139,900**	**4,071,105**	**4,247,988**	**720,115**	
A	**DANH MỤC NGHỊ QUYẾT CHUYỂN SANG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**	**8,387,448**	**6,244,017**	**139,900**	**4,071,105**	**1,200,482**	**468,328**	
1	Thông báo số 582-TB/TU ngày 25/5/2015 của Tỉnh ủy, Công văn số 277/HĐND-TTHĐ ngày 15/11/2016 của Thường trực HĐND tỉnh về đầu tư các dự án trọng điểm tại TTHC huyện Nam Giang	160,000	100,000		100,000	-		Hoàn thành
2	Nghị quyết số 36/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016, Nghị quyết số 13/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 về cơ chế đặc thù thành phố Tam Kỳ, Hội An; thị xã Điện Bàn; huyện Núi Thành	410,000	300,000		295,907	4,093	4,093	Chuyển tiếp
3	Nghị quyết số 159/2015/NQ-HĐND ngày 07/7/2015 về phát triển giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020	477,000	255,000		255,000	-		Hoàn thành
4	Nghị quyết số 134/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 về kiên cố hóa mặt đường các tuyến đường huyện (ĐH) trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015 - 2020	1,024,000	702,200	48,000	654,200	-		Hoàn thành
5	Nghị quyết số 47/2012/NQ-HĐND ngày 19/9/2012 về quy hoạch phát triển sự nghiệp y tế tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025	250,000	220,000	48,900	149,616	21,484	14,200	Chuyển tiếp
6	Nghị quyết số 161/2015/NQ-HĐND ngày 07/7/2015, số 08/2020/NQ-HĐND ngày 17/9/2020 về hỗ trợ trùng tu di tích cấp tỉnh, di tích cấp Quốc gia trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020	87,500	87,500		62,798	24,702	20,600	Chuyển tiếp
7	Nghị quyết số 205/2016/NQ-HĐND ngày 26/4/2016 về cơ chế đầu tư kiên cố hóa kênh mương, thủy lợi đất màu và thủy lợi nhỏ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020	700,000	453,000		408,000	44,735	44,735	Chuyển tiếp

TT	Danh mục Nghị quyết, chương trình/ dự án	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015	Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			Tổng số	Trong đó: Năm 2021	
8	Nghị quyết số 125/2014/NQ-HĐND ngày 11/7/2014 về cơ chế hỗ trợ và khuyến khích đầu tư xây dựng chợ, siêu thị và trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2014 - 2020	80,000	40,000		27,238			Hoàn thành
9	Nghị quyết số 96/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013, số 37/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 về quy định tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách nhà nước các cấp cho các nội dung trong chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh	1,058,515	1,058,515		958,515	100,000	100,000	Chuyển tiếp
10	Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh	530,000	260,000	43,000	28,794	188,206	40,000	Chuyển tiếp
11	Nghị quyết số 180/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015, số 30/2018/NQ-HĐND ngày 28/9/2018 về cơ chế khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch tập trung giai đoạn 2016 - 2020	40,000	40,000		10,698			Hoàn thành
12	Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 19/4/2017, số 31/NQ-HĐND ngày 28/9/2018 về phát triển KTXH miền núi tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2025	450,000	450,000		415,000			Hoàn thành
13	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 về phát triển kinh tế - xã hội các xã biên giới đất liền kết hợp với tăng cường và củng cố quốc phòng, an ninh, đối ngoại trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018 - 2025	210,000	196,000		56,000	140,000	28,000	Chuyển tiếp
14	Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 về một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch miền núi tỉnh đến năm 2025	91,922	73,538		16,398			Dừng thực hiện
15	Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 03/10/2019, Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 quy định mức hỗ trợ đối với người có công với cách mạng về nhà ở trên địa bàn tỉnh	402,000	346,000		100,000	246,000	100,000	Chuyển tiếp
16	Công văn số 198/HĐND-VP ngày 30/7/2018 của Thường trực HĐND tỉnh về nguồn vốn sắp xếp dân cư vùng Đông tỉnh Quảng Nam	1,000,000	1,000,000		301,938			Dừng thực hiện
17	Công văn số 212/HĐND-VP ngày 27/8/2018 của Thường trực HĐND tỉnh về hỗ trợ đầu tư đạt chuẩn tiêu chí huyện nông thôn mới	160,000	126,564		126,564	-		Hoàn thành
18	Thông báo số 338-TB/TU ngày 05/6/2018, Thông báo 186-TB/TU ngày 16/6/2021 của Tỉnh ủy về kết luận của Thường trực Tỉnh ủy tại buổi làm việc với lãnh đạo huyện Tiên Phước	300,000	158,000		31,564	126,436	20,000	Chuyển tiếp

TT	Danh mục Nghị quyết, chương trình/ dự án	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015	Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			Tổng số	Trong đó: Năm 2021	
19	Kế hoạch số 7627/KH-UBND ngày 28/12/2018 về hỗ trợ đầu tư thôn, bản, ấp của các xã đặc biệt khó khăn khu vực biện giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững	101,400	50,700		40,000	10,700	10,700	Chuyển tiếp
20	Quyết định số 114/QĐ-UBND ngày 16/4/2020 về điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 03/01/2019 về phê duyệt kế hoạch hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn giai đoạn 2019 - 2020	565,303	107,000		27,875	79,125	20,000	Chuyển tiếp
21	Nghị quyết 17/2019/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu tiệu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh	100,000	100,000			100,000	16,000	Chuyển tiếp
22	Dự án phát triển kết cấu hạ tầng gắn với phát triển vùng nguyên liệu	189,808	120,000		5,000	115,000	50,000	Chuyển tiếp
B	**DANH MỤC NGHỊ QUYẾT MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**	**9,233,015**	**5,649,160**	**-**	**-**	**3,047,506**	**251,787**	
I	**NGHỊ QUYẾT ĐÃ BAN HÀNH**	**7,767,015**	**4,299,160**	**-**	**-**	**1,991,506**	**251,787**	Giãn tiến độ, bố trí khoảng 50% so với tổng mức đầu tư ngân sách tỉnh
1	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 17/9/2020 về đề án kiên cố hóa hệ thống đường huyện (ĐH) và giao thông nông thôn (GTNT) trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021 - 2025	2,804,000	1,532,000			766,000	170,000	
2	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 về bổ sung nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2020, trong đó thống nhất bố trí nguồn vốn sửa chữa, hoàn trả các tuyến đường địa phương bị hư hỏng do làm đường công vụ phục vụ thi công cao tốc	23,976	14,386			14,386	14,386	
3	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 17/9/2020 về đề án phát triển ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền số tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025	901,000	200,000			100,000	12,000	
4	Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 17/9/2020 về xây dựng chốt dân quân thường trực tại các xã biên giới, đất liền trên địa bàn tỉnh	84,000	42,000			21,000	5,401	

TT	Danh mục Nghị quyết, chương trình/ dự án	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015	Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			Tổng số	Trong đó: Năm 2021	
5	Nghị quyết số 30/2021/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 về quy định cơ chế khuyến khích, hỗ trợ đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025	778,800	108,010			54,000	4,000	
6	Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 21/4/2020 về cơ chế khuyến khích đầu tư, hỗ trợ khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020 - 2030	378,000	378,000			95,000		
7	Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 13/01/2021 về quy định chính sách hỗ trợ thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến tiết kiệm nước giai đoạn 2021 - 2025	250,000	250,000			125,000		
8	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 về hỗ trợ xây dựng hệ thống truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2021 - 2023	34,275	19,841			10,000		
9	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 22/7/2021 về quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ sắp xếp, ổn định dân cư miền núi Quảng Nam, giai đoạn 2021 - 2025	968,222	964,845			361,120	46,000	
10	Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 22/7/2021 về quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025	133,000	46,000			23,000		
11	Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 về cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ và các công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 - 2026	203,946	100,000			50,000		
12	Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 về xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn thuộc Công an tỉnh Quảng Nam	857,796	294,078			147,000		
13	Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 về hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025	250,000	250,000			125,000		
14	Nghị quyết số 32/2021/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 về quy định mức hỗ trợ xây dựng chòi/phòng trú bão, lũ, lụt trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025	100,000	100,000			100,000		Bố trí 100% thực hiện chương trình

TT	Danh mục Nghị quyết, chương trình/ dự án	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015	Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			Tổng số	Trong đó: Năm 2021	
II	**NGHỊ QUYẾT DỰ KIẾN BAN HÀNH**	**1,466,000**	**1,350,000**	**-**	**-**	**1,056,000**	**-**	Bố trí 30% so với tổng mức đầu tư ngân sách tỉnh. Riêng đối ứng các chương trình MTQG bố trí 100%
1	Hỗ trợ tu bổ di tích cấp quốc gia, cấp tỉnh giai đoạn 2022 - 2025	300,000	200,000			60,000		
2	Đối ứng Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới	630,000	630,000			630,000		
3	Đối ứng Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững	150,000	150,000			150,000		
4	Đối ứng Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030	166,000	150,000			150,000		
5	Hỗ trợ trồng cây lấy gỗ làm nhà sắp xếp dân cư miền núi	50,000	50,000			15,000		
6	Phát triển kinh tế vườn kinh tế trang trại	100,000	100,000			30,000		
7	Bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ tín chỉ cacbon	70,000	70,000			21,000		

Biểu số 04

DANH MỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH TỈNH CHUYỂN SANG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 TIẾP TỤC THỰC HIỆN

(Kèm theo Nghị quyết số /BC-UBND ngày /12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			
	TỔNG SỐ			**21,434,180**	**13,871,892**	**3,895,007**	**631,230**	**4,987,826**	**3,381,876**	
I	**QUỐC PHÒNG**			**161,084**	**29,084**	**-**	**-**	**21,700**	**6,843**	
(1)	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020**			**161,084**	**29,084**	**-**	**-**	**21,700**	**6,843**	
a	**Dự án nhóm C**			**161,084**	**29,084**	**-**	**-**	**21,700**	**6,843**	
1	Nhà làm việc cho Đại đội bảo vệ biên giới, BCH Quân sự tỉnh Sê Kông tại cửa khẩu Kà Lừm	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	24-22/02/19	6,995	6,995			6,600	143	Quyết toán
2	Nâng cấp, cải tạo trung tâm phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn kết hợp sơ tán nhân dân khu vực phía Bắc tỉnh QNam	BCH Quân sự tỉnh	214a-30/9/19	4,864	4,864			4,400	200	
3	Phát triển hạ tầng vùng an toàn khu; tuyến trung tâm xã Trà Linh - Măng Lùng	UBND huyện Nam Trà My	13-01/02/16	149,225	17,225			10,700	6,500	
II	**AN NINH VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI**			**5,647**	**5,647**	**-**	**-**	**4,346**	**1,000**	
(1)	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020**			**5,647**	**5,647**	**-**	**-**	**4,346**	**1,000**	
a	**Dự án nhóm C**			**5,647**	**5,647**	**-**	**-**	**4,346**	**1,000**	
1	Trụ sở làm việc Công an thị trấn Thạnh Mỹ	Công an tỉnh	418-24/3/16	3,691	3,691			2,904	600	
2	Một số hạng mục công trình tại trụ sở làm việc Công an phường Cẩm Phô, thành phố Hội An		111-31/7/18	1,956	1,956			1,442	400	
III	**GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ**			**591,879**	**555,379**	**118,227**	**108,227**	**322,427**	**103,217**	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			
(1)	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020**			**250,189**	**215,189**	**118,227**	**108,227**	**86,124**	**15,539**	
a	**Dự án nhóm B**			**210,394**	**175,394**	**102,617**	**92,617**	**68,083**	**11,600**	
1	Trường chuyên Lê Thánh Tông (giai đoạn 2)	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3400-31/10/14	85,998	60,998	8,200	8,200	39,517	10,200	
2	Trường THPT chất lượng cao QNam; hạng mục: Khối nhà lớp học; khối nhà thí nghiệm - thực hành; khối giáo dục thể chất; khối ký túc xá; khối hội trường - thư viện; các hạng mục phụ trợ	Sở Giáo dục và Đào tạo	2859-10/9/10	124,396	114,396	94,417	84,417	28,566	1,400	
b	**Dự án nhóm C**			**39,795**	**39,795**	**15,610**	**15,610**	**18,041**	**3,939**	
1	Trường THPT Nam Trà My, huyện Nam Trà My; hạng mục Khối nhà ăn, kè chắn đất	Sở Giáo dục và Đào tạo	2134-17/6/15	2,718	2,718			2,000	339	Quyết toán
2	Trường THPT Quang Trung, huyện Đông Giang	Sở Giáo dục và Đào tạo	85-11/01/13	37,077	37,077	15,610	15,610	16,041	3,600	
(2)	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020**			**341,690**	**340,190**	**-**	**-**	**236,303**	**87,678**	
a	**Dự án nhóm B**			**121,099**	**119,599**	**-**	**-**	**75,056**	**38,600**	
1	Trường THPT Nguyễn Huệ, huyện Núi Thành	BQL dự án ĐTXD tỉnh	2313-31/7/18	59,993	59,993			56,300	700	
2	Trường THPT Trần Đại Nghĩa, huyện Quế Sơn		3142-30/9/19	61,106	59,606			18,756	37,900	
b	**Dự án nhóm C**			**220,592**	**220,592**	**-**	**-**	**161,247**	**49,078**	
1	Trường THPT AXan, huyện Tây Giang	Sở Giáo dục và Đào tạo	95- 12/01/16	33,234	33,234			29,927	1,600	
2	Trường THPT Lê Quý Đôn; hạng mục: Xây mới khối lớp học 02 tầng 10 phòng; cải tạo khối lớp học cũ thành khối văn phòng; sửa chữa, cải tạo 03 phòng thí nghiệm và các hạng mục phụ trợ		2326-02/8/18	12,954	12,954			11,624	700	
3	Trường THPT Phan Châu Trinh, huyện Tiên Phước		66-31/5/17	9,467	9,467			8,792	200	
4	Trường THPT Lương Thế Vinh, thị xã Điện Bàn; hạng mục: Khối nhà lớp học và khối phục vụ học tập		122-31/7/18	7,996	7,996			7,200	400	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			
5	Trường THPT Trần Quý Cáp, thành phố Hội An	BQL dự án ĐTXD tỉnh	1083-08/4/19	19,888	19,888			19,707	200	
6	Trường THPT Hồ Nghinh, huyện Duy Xuyên		1082-08/4/19	29,971	29,971			26,600	1,678	Quyết toán
7	Trường THPT Bắc Trà My, huyện Bắc Trà My		160-16/8/19	6,357	6,357			5,500	500	
8	Trường THPT Lý Tự Trọng, huyện Thăng Bình		159-16/8/19	11,824	11,824			9,800	1,400	
9	Trường THPT Nguyễn Hiền, huyện Duy Xuyên		161-16/8/19	6,000	6,000			4,972	700	
10	Trường THPT Thái Phiên, huyện Thăng Bình		210-24/9/19	9,983	9,983			8,100	1,400	
11	Trường THPT Nguyễn Khuyến, thị xã Điện Bàn		162-19/8/19	6,981	6,981			5,924	700	
12	Trường THPT Võ Chí Công, huyện Tây Giang		2810-05/9/19	59,978	59,978			17,900	39,100	
13	Trường THPT Sào Nam, huyện Duy Xuyên		163-19/8/19	5,959	5,959			5,200	500	
IV	**KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**			**19,971**	**19,971**	-	-	**12,400**	**6,600**	
(1)	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020**			**19,971**	**19,971**	-	-	**12,400**	**6,600**	
a	**Dự án nhóm C**			**19,971**	**19,971**	-	-	**12,400**	**6,600**	
1	Bảo tồn, kiểm định Sâm Ngọc Linh	Sở NN&PTNT	3292-16/10/19	19,971	19,971			12,400	6,600	
V	**Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**			**807,902**	**720,988**	**20,000**	**20,000**	**378,293**	**189,022**	
(1)	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020**			**301,678**	**301,678**	**20,000**	**20,000**	**102,290**	**65,022**	
a	**Dự án nhóm B**			**301,678**	**301,678**	**20,000**	**20,000**	**102,290**	**65,022**	
1	Bệnh viện đa khoa miền núi phía Bắc		3448-31/10/14	145,993	145,993	10,000	10,000	88,482	32,900	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			
2	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Quảng Nam	Sở Y tế	2238-21/7/14	142,000	142,000	5,000	5,000	8,678	31,322	
3	Hệ thống xử lý nước sinh hoạt, nước thải và mua sắm thiết bị y tế phòng khám đa khoa khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc		1608-26/5/14	13,685	13,685	5,000	5,000	5,130	800	
(2)	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020**			**506,224**	**419,310**	-	-	**276,003**	**124,000**	
a	**Dự án nhóm B**			**453,255**	**368,255**	-	-	**247,319**	**104,500**	-
1	Nâng cấp Bệnh viện Nhi thành Bệnh viện Sản - Nhi	Sở Y tế	1167-30/3/16	150,274	65,274			62,411	1,600	
2	Cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3124-30/9/19	124,037	124,037			117,108	700	
3	Trung tâm y tế huyện Quế Sơn		3318-26/11/20	59,259	59,259			5,300	51,000	
4	Trung tâm y tế huyện Phước Sơn		30-31/01/20	59,970	59,970			21,000	36,000	
5	Mua sắm trang thiết bị bệnh viện Sản - Nhi	Bệnh viện Sản - Nhi	393-17/02/19	59,715	59,715			41,500	15,200	
a	**Dự án nhóm C**			**52,969**	**51,055**	-	-	**28,684**	**19,500**	
1	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải	BV Phạm Ngọc Thạch	3870-31/10/16	4,015	4,015			2,876	600	
2	Phòng khám đa khoa Chà Val, huyện Nam Giang	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3435-30/10/19	29,879	29,879			13,100	15,300	
3	Phòng khám AXan		121-31/7/18	9,936	9,936			8,900	500	
4	Hệ thống chất thải: Trung tâm y tế dự phòng, Trung tâm phòng chống sốt rét - bướu cổ, Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản, Trung tâm truyền thông và giáo dục sức khỏe (Trung tâm kiểm soát bệnh tật Quảng Nam)	Sở Y tế	148-30/7/20	3,828	1,914			1,700	100	
5	Hệ thống xử lý chất thải, cải tạo khu vi sinh, thu gom nước thải Trung tâm kiểm nghiệm tỉnh Quảng Nam		163-26/8/20	3,040	3,040			108	2,800	
6	Hệ thống xử lý chất thải Trung tâm Y tế huyện Núi Thành		147-30/7/20	2,271	2,271			2,000	200	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			
VI	**VĂN HÓA THÔNG TIN**			**310,850**	**200,993**	**124,000**	**76,278**	**65,408**	**29,500**	
(1)	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020**			**216,002**	**132,545**	**124,000**	**76,278**	**19,308**	**11,100**	
a	**Dự án nhóm B**			**190,798**	**107,341**	**115,702**	**67,980**	**8,371**	**9,000**	
1	Bảo tàng tỉnh Quảng Nam	Sở VH-TT&DL	3533-29/10/10	65,215	65,215	57,060	57,060	3,386	1,000	
2	Tu bổ, nâng cấp Khu lưu niệm Chủ tịch Hội đồng nhà nước Võ Chí Công		3365-30/10/13	76,203	26,203	40,820	5,820	785	3,000	
3	Làng thanh niên lập nghiệp Thạnh Mỹ	Tỉnh đoàn Quảng Nam	3639-25/10/12	49,380	15,923	17,822	5,100	4,200	5,000	
b	**Dự án nhóm C**			**25,204**	**25,204**	**8,298**	**8,298**	**10,937**	**2,100**	
1	Trưng bày bảo tàng tỉnh	Sở VH-TT&DL	3435-31/10/14	24,117	24,117	7,500	7,500	10,937	2,000	
2	Nhà bia di tích Căn cứ Tỉnh uỷ Quảng Nam		3443- 31/10/14	1,087	1,087	798	798		100	
(2)	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020**			**94,848**	**68,448**	**-**	**-**	**46,100**	**18,400**	
a	**Dự án nhóm B**			**50,000**	**25,000**	**-**	**-**	**16,000**	**6,500**	
1	Nâng cấp, mở rộng nhà lưu niệm cụ Huỳnh Thúc Kháng	BQL dự án ĐTXD tỉnh	109-23/5/17	50,000	25,000			16,000	6,500	
b	**Dự án nhóm C**			**44,848**	**43,448**	**-**	**-**	**30,100**	**11,900**	
1	Cải tạo sân vườn trung tâm văn hóa tỉnh theo hướng Công viên văn hóa	BQL dự án ĐTXD tỉnh	2312-31/7/18	29,948	29,948			23,200	5,300	
2	Hạ tầng kỹ thuật cảnh quan xung quanh Lăng mộ bà Đoàn Quý Phi	UBND huyện Duy Xuyên	5926-30/10/20	14,900	13,500			6,900	6,600	
VII	**PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN**			**49,915**	**49,915**	**-**	**-**	**29,500**	**17,900**	
(1)	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020**			**49,915**	**49,915**	**-**	**-**	**29,500**	**17,900**	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			
a	**Dự án nhóm B**			**49,915**	**49,915**	**-**	**-**	**29,500**	**17,900**	
1	Phim trường sản xuất chương trình truyền hình	Đài PTTH tỉnh	3475-31/10/19	49,915	49,915			29,500	17,900	
VIII	**THỂ DỤC THỂ THAO**			**23,177**	**23,177**	**-**	**-**	**21,450**	**600**	
(1)	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020**			**23,177**	**23,177**	**-**	**-**	**21,450**	**600**	
a	**Dự án nhóm C**			**23,177**	**23,177**	**-**	**-**	**21,450**	**600**	
1	Nhà ở vận động viên năng khiếu đoàn bóng đá Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	125-31/7/18	14,997	14,997			14,050	200	
2	Nâng cấp, cải tạo và sửa chữa nhà thi đấu thể dục, thể thao tỉnh Quảng Nam	Sở VH-TT&DL	06-08/01/20	8,180	8,180			7,400	400	
IX	**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**			**82,609**	**54,391**	**-**	**-**	**28,839**	**4,412**	
(1)	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020**			**82,609**	**54,391**	**-**	**-**	**28,839**	**4,412**	
a	**Dự án nhóm B**			**48,218**	**20,000**	**-**	**-**	**360**	**429**	
1	Lò đốt rác thải sinh hoạt xã Quế Cường	Công ty CP MTĐT QNam	4014-28/10/15	48,218	20,000			360	429	Quyết toán
b	**Dự án nhóm C**			**34,391**	**34,391**	**-**	**-**	**28,479**	**3,983**	
1	Cải tạo, nâng cấp các hạng mục về môi trường của khu chứa và xử lý rác thải Tam Xuân 2	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3857-31/10/16	13,800	13,800			12,922	900	
2	Chuẩn bị mặt bằng xây dựng lò đốt rác thải sinh hoạt xã Đại Nghĩa, huyện Đại Lộc	Sở Tài nguyên và Môi trường	2039-04/7/18	4,036	4,036			2,457	383	Quyết toán
3	Gia cố đê bao, hệ thống thu gom và xử lý nước rỉ rác, hộc chứa rác dự phòng tại khu chứa và xử lý rác thải Đại Hiệp (dự án khẩn cấp)		587-06/3/20	14,650	14,650			11,300	2,600	
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường nối Quốc lộ 1A đến đường cao tốc và đường ven biển tỉnh thuộc đoạn tuyến Quốc lộ 40B; hạng mục: Di dời đoạn tuyến ống nước thải D500 và đường ống cấp nước D90 nhà máy xử lý nước thải Hòa Hương	UBND thành phố Tam Kỳ	3754-08/7/20	1,905	1,905			1,800	100	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			
X	**CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ**			**18,855,302**	**11,932,010**	**3,542,744**	**421,125**	**3,930,134**	**2,922,887**	
X.1	**NÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP**			**9,500**	**6,700**	**-**	**-**	**3,930**	**2,770**	
(1)	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020**			**9,500**	**6,700**	**-**	**-**	**3,930**	**2,770**	
a	**Dự án nhóm C**			**9,500**	**6,700**	**-**	**-**	**3,930**	**2,770**	
1	Mương thoát nước khu dân cư thôn Nam Hà, xã Bình Dương	UBND huyện Thăng Bình	3212-30/10/19	9,500	6,700			3,930	2,770	
X.2	**LÂM NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ LÂM NGHIỆP**			**77,224**	**35,891**	**-**	**-**	**9,881**	**23,139**	
(1)	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020**			**77,224**	**35,891**	**-**	**-**	**9,881**	**23,139**	
a	**Dự án nhóm B**			**60,498**	**22,948**	**-**	**-**	**1,160**	**19,500**	
1	Tăng cường năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016 - 2020	Chi cục Kiểm lâm	826-07/03/16	60,498	22,948			1,160	19,500	
a	**Dự án nhóm C**			**16,726**	**12,942**	**-**	**-**	**8,721**	**3,639**	
1	Hiện đại hóa, nâng cao năng lực giám sát tài nguyên rừng tỉnh Quảng Nam	Sở NN&PTNT	2617-16/8/19	15,166	11,382			7,500	3,300	
2	Cắm mốc ranh giới lâm phận rừng phòng hộ Sông Tranh	UBND huyện Bắc Trà My		1,561	1,561			1,221	339	Quyết toán
X.3	**THỦY LỢI VÀ DỊCH VỤ THỦY LỢI**			**490,119**	**395,142**	**-**	**-**	**243,359**	**133,127**	
(1)	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020**			**45,369**	**15,369**	**-**	**-**	**13,452**	**400**	
a	**Dự án nhóm C**			**45,369**	**15,369**	**-**	**-**	**13,452**	**400**	
1	Kè sông Tà làng khu vực trung tâm cụm xã A Zứt, xã BhaLê	UBND huyện Tây Giang	885-16/3/10	45,369	15,369			13,452	400	
(2)	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020**			**444,750**	**379,773**	**-**	**-**	**229,907**	**132,727**	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			
a	**Dự án nhóm B**			**216,881**	**213,924**	**-**	**-**	**95,800**	**107,400**	
1	Hồ Hố Do	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	1623-31/5/19	121,997	121,997			54,800	61,100	
2	Kè sông Trường, huyện Bắc Trà My		2331-24/8/20	94,884	91,927			41,000	46,300	
b	**Dự án nhóm C**			**227,869**	**165,850**	**-**	**-**	**134,107**	**25,327**	
1	Sữa chữa khẩn cấp, khắc phục sự cố công trình hồ chứa Nước Rôn, Trà Dương, huyện Bắc Trà My	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	1654-28/5/18	30,000	20,000			17,500	1,500	
2	Kiên cố hệ thống kênh nhánh trạm bơm Phước Chỉ		2309-31/7/18	21,124	21,124			15,700	4,400	
3	Hồ Phước Hòa, xã Bình Sơn, huyện Hiệp Đức		3284-31/10/18	39,923	39,923			28,200	9,700	
4	Chống xói lở khẩn cấp và bảo vệ bờ biển xã đảo Tam Hải		2380-28/8/20	41,979	2,000			-	2,000	
5	Trạm bơm Tứ Sơn (giai đoạn 2)	UBND huyện Thăng Bình	3808-28/10/16	24,926	24,926			21,871	2,827	Quyết toán
6	Nâng cấp, mở rộng, kéo dài hệ thống kênh tưới hồ Việt An đến các xã Quế Châu, Quế Thuận (giai đoạn 2)	UBND huyện Quế Sơn	4231-01/12/17	22,997	20,145			18,437	500	
7	Đập Xai Mưa	UBND huyện Tiên Phước	3098-26/9/19	29,189	20,000			16,500	3,500	
8	Nâng cấp kênh N1 và N2 hồ chứa nước Phú Lộc	Cty TNHH MTV KTTL	154-07/8/19	12,049	12,049			10,800	600	
9	Hệ thống kênh mương trạm bơm La Thọ, thị xã Điện Bàn và trạm bơm Xuyên Đông, huyện Duy Xuyên		141-25/7/19	5,683	5,683			5,100	300	
X.4	**THỦY SẢN VÀ DỊCH VỤ THỦY SẢN**			**339,565**	**259,565**	**-**	**-**	**166,794**	**47,800**	
(1)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019**			**339,565**	**259,565**	**-**	**-**	**166,794**	**47,800**	
a	**Dự án nhóm B**			**339,565**	**259,565**	**-**	**-**	**166,794**	**47,800**	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			
1	Mở rộng khu neo đậu tàu thuyền và kết hợp xây dựng cảng cá Hồng Triều	Sở NN&PTNT	1130-29/3/16	120,065	40,065			9,080	3,000	
2	Sửa chữa, nâng cấp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá An Hòa (giai đoạn 1)	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	1624-31/5/19	98,500	98,500			55,596	38,000	
3	Cảng cá Tam Quang	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	1083-31/3/17	121,000	121,000			102,117	6,800	
X.5	**ĐỊNH CANH, ĐINH CƯ VÀ KINH TẾ MỚI**			**784,459**	**394,829**	**422,354**	**118,081**	**28,930**	**39,482**	
(1)	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020**			**620,497**	**337,803**	**422,354**	**118,081**	**5,080**	**12,082**	
a	**Dự án nhóm B**			**530,574**	**301,965**	**351,750**	**88,776**	**5,080**	**10,282**	
1	KDC đô thị Tam Hiệp II (giai đoạn 1)	BQL các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh	252-27/10/10	132,743	132,743	88,631	88,631	5,080	964	Quyết toán
2	Kết cấu hạ tầng khu tái định cư Duy Hải (giai đoạn 1)		100-15/6/12	135,225		78,813		-	7,605	Quyết toán
3	Khu tái định cư Tam Anh Nam (giai đoạn 1.1)		303-08/12/11	169,222	169,222	150,201	145	-	23	Quyết toán
4	Khu dân cư phía Tây đường An Hà - Quảng Phú	BQL các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh	155-29/7/10	93,383		34,104		-	1,690	Quyết toán
b	**Dự án nhóm C**			**89,923**	**35,838**	**70,605**	**29,305**	**-**	**1,800**	
1	Kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu TĐC trung tâm xã Bình Dương	BQL các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh	110-22/5/17	46,500		41,295		-	1,500	Quyết toán
2	Kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Tiên Xuân, xã Tam Anh, huyện Núi Thành		132-02/8/12	35,838	35,838	27,541	27,541	-	122	Quyết toán
3	Cấp nước, điện khu dân cư phía Tây đường An Hà - Quảng Phú		195-01/9/10	5,620		1,035	1,030	-	169	Quyết toán
4	Cấp nước khu dân cư chợ Trạm		150-18/7/07	1,965		734	734	-	8	Quyết toán
(2)	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020**			**163,962**	**57,026**	**-**	**-**	**23,850**	**27,400**	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			
a	**Dự án nhóm B**			**163,962**	**57,026**	**-**	**-**	**23,850**	**27,400**	
1	Khu TĐC di dời vùng sạt lở tỉnh Quảng Nam	Sở NN&PTNT	1132-30/03/16	80,000	35,460			17,585	14,300	
2	Các hạng mục hạ tầng thiết yếu tại Tiểu khu I (giai đoạn II)	Sở Công thương	61- 30/10/15	83,962	21,566			6,265	13,100	
X.6	**GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**			**16,074,913**	**10,427,242**	**3,077,390**	**288,044**	**3,237,123**	**2,535,605**	
(1)	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020**			**8,507,208**	**5,522,975**	**3,077,390**	**288,044**	**735,713**	**301,209**	
a	**Dự án nhóm B**			**8,455,207**	**5,470,974**	**3,077,390**	**288,044**	**692,793**	**292,092**	
1	Cầu Cửa Đại	BQL các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh	4523-28/12/12	3,450,455	1,750,455	1,793,157	288,044	572,584	158,479	
2	Phòng chống lụt bão, đường cứu hộ, cứu nạn Tam Kỳ		2911-10/9/12	2,598,198	2,207,392	390,806			101,622	Quyết toán
3	Phòng chống lụt bão, đường cứu hộ, cứu nạn huyện Núi Thành		2847-04/9/12	1,395,015	1,333,385	61,630			20,562	Quyết toán
4	Phòng chống lụt bão, đường cứu hộ, cứu nạn huyện Thăng Bình		596-24/02/14	616,185	42,670	573,515			3,164	Quyết toán
5	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT609; lý trình: Km17+630 - Km20+440 và Km37+00 - Km46+250	BQL dự án ĐTXD tỉnh		134,586	134,586			120,209	7,600	
6	Đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn khu Trung tâm hành chính huyện Nông Sơn và vùng phụ cận	UBND huyện Nông Sơn	1815-22/5/15	260,768	2,487	258,281		-	665	Quyết toán
b	**Dự án nhóm C**			**52,001**	**52,001**	**-**	**-**	**42,921**	**9,117**	
1	Sửa chữa, cải tạo cầu Duy Phước - Cẩm Kim và đường giao thông khu vực huyện Duy Xuyên và thành phố Hội An	Sở Giao thông Vận tải	1101-22/4/21	19,001	19,001			16,784	2,217	Quyết toán
2	Bồi thường giải phóng mặt bằng khu đất quốc phòng chuyển giao tại xã Tam Quang	BQL các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh		33,000	33,000			26,137	6,900	
(2)	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020**			**7,567,705**	**4,904,266**	**-**	**-**	**2,501,410**	**2,234,396**	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			
a	**Dự án nhóm B**			**6,721,362**	**4,223,405**	**-**	**-**	**2,094,571**	**1,983,219**	
1	Đường nối từ đường cứu hộ cứu nạn đến Quốc lộ 1A (tại ngã ba cây Cốc)	Sở Giao thông Vận tải	3771-24/10/17	270,339	200,339			121,860	68,500	381/HĐND-VP ngày 26/11/2021
2	Đường nối từ Quốc lộ 1A (tại ngã ba cây Cốc) đến nút giao giữa đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi với Quốc lộ 14E		3771-24/10/17	102,879	72,879			47,140	22,100	
3	Đường vào trung tâm xã AXan, nối xã Ch'Ơm đến cửa khẩu phụ Tây Giang		495-02/02/16	185,773	75,773			63,875	3,898	Quyết toán
4	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ĐT607; lý trình: Km14+565,62 - Km18+00		2607-24/7/17	402,053	252,053			124,510	114,900	
5	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ĐT607; lý trình: Km18+00 - Km22+398; hạng mục: Bồi thường giải phóng mặt bằng và TĐC	BQL dự án ĐTXD các CTGT tỉnh	2607-24/7/17	100,000	100,000			47,297	52,703	
6	Đường trục chính từ khu công nghiệp Tam Thăng đi cảng Kỳ Hà và sân bay Chu Lai		260-20/11/17	1,479,000	579,000			244,068	306,000	
7	Đường ĐH14.ĐB (giai đoạn 1)	UBND thị xã Điện Bàn	1043-30/3/17	145,769	94,095			67,795	26,300	
8	Đường nội thị trung tâm huyện Nông Sơn	UBND huyện Nông Sơn	1520-04/6/21	126,537	90,337			33,546	56,800	
9	Đường giao thông khu trung tâm hành chính mới huyện Nam Giang	UBND huyện Nam Giang	763-01/3/16	86,352	26,252			26,152	100	
10	Đường giao thông đến vùng phát triển sâm Ngọc Linh; tuyến Măng Lùng - Đăk Lây	UBND huyện Nam Trà My	853-08/3/16	135,000	121,500			56,200	65,300	
11	Đường nối cảng Tam Hiệp đến đường cao tốc Đà Nẵng - Dung Quất (giai đoạn 4)	BQL các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh	37-03/03/16	80,000	16,000			2,110	13,100	
12	Đường trục chính vào khu công nghiệp Tam Thăng		34-03/02/15	151,333	30,178			12,499	16,200	
13	Đường và cầu ĐH7 qua sông Vĩnh Điện, thị xã Điện Bàn	UBND thị xã Điện Bàn	1770-02/7/20	228,000	141,000			56,500	84,500	
14	Các tuyến nội thị thị trấn Prao, huyện Đông Giang	UBND huyện Đông Giang	3878-28/11/19	80,000	56,000			25,500	30,500	
15	Đường từ xã Tà Lu - thị trấn Prao - xã Zà Hung (từ trung tâm huyện Đông Giang đi huyện Đại Lộc)	UBND huyện Đông Giang	2997-05/10/18	90,980	85,980			77,000	8,980	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			
16	Đường từ trung tâm huyện Tây Giang đi huyện Đông Giang (qua các xã ATiêng, Bhalêê, AVương)	UBND huyện Tây Giang	2996-05/10/18	133,938	126,938			1,350	125,588	
17	Đường nối từ đường Điện Biên Phủ đến đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3780-24/10/17	207,827	157,827			125,570	8,650	
18	Đường Tam Trà - Trà Kót (ĐT617 đi Quốc lộ 40B)	BQL dự án ĐTXD các CTGT tỉnh	3257-30/10/18	267,451	257,700			16,011	228,800	
19	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ĐT607; lý trình: Km18+00 - Km22+398; hạng mục: Xây dựng công trình		3256-30/10/18	144,918	144,918			94,405	43,300	
20	Cầu Nông Sơn và đường nối từ cầu Nông Sơn đến đường Đông Trường Sơn	BQL dự án ĐTXD các CTGT tỉnh	102-11/01/19	128,410	127,810			102,152	19,300	
21	Đường Quốc lộ 40B (đoạn từ đường vào tuyến cao tốc đến đường tránh thị trấn Tiên Kỳ)		1619-31/5/19	419,999	386,999			216,228	151,400	
22	Đường vào trung tâm xã AXan, nối xã Ch'Ơm đến cửa khẩu phụ Tây Giang (giai đoạn II)		498-26/02/20	114,016	114,016			47,634	60,700	
23	Thảm nhựa lớp 2 đường 129, đoạn từ cầu Cửa Đại đến Tam Kỳ		1621-31/5/19	99,811	99,811			91,283	3,500	
24	Cầu Tam Tiến và đường dẫn	UBND huyện Núi Thành	1590-30/5/19	220,000	187,000			57,500	129,500	
25	Cầu Hội Khách - Tân Đợi	UBND huyện Đại Lộc	1534-27/5/19	140,000	98,000			67,200	30,800	
26	Đường tránh phía Tây Ái Nghĩa, huyện Đại Lộc		2612-15/8/19	100,000	70,000			31,500	38,500	
27	Đường giao thông đến trung tâm xã Trà Bui	UBND huyện Bắc Trà My	1566-28/5/19	120,000	84,000			42,000	42,000	
28	Đường bao Nguyễn Hoàng, thành phố Tam Kỳ	UBND thành phố Tam Kỳ	2039-29/7/20	550,978	168,000			36,000	132,000	
29	Đường tránh lũ kết hợp phát triển đô thị Nam Phước, kết nối TTHC huyện Duy Xuyên, Quốc lộ 1A và Quốc lộ 14H (tuyến ĐH20B theo quy hoạch)	UBND huyện Duy Xuyên	1620-31/5/19	280,000	168,000			113,686	54,300	
30	Cầu sông Khang và đường từ xã Quế Thọ, Bình Sơn, xã Thăng Phước, huyện Hiệp Đức đi huyện Tiên Phước	UBND huyện Hiệp Đức	1602-30/5/19	130,000	91,000			46,000	45,000	
b	**Dự án nhóm C**			**846,343**	**680,861**	**-**	**-**	**406,839**	**251,177**	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			
1	Đường nối khu TĐC Duy Hải lên cầu Trường Giang (ĐH6.DX)	BQL các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh	323-19/11/15	34,465	34,465			29,167	1,900	
2	Đường trục chính từ cầu Bình Dương đến đường ven biển 129 (giai đoạn I) trên tuyến ĐT613		46-25/3/16	78,969	78,969			52,094	22,900	
3	Cầu Hà Tân tại Km37+800, xã Đại Lãnh thuộc dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT609	BQL dự án ĐTXD tỉnh	298-05/11/21	59,269	59,269			-	56,300	
4	Đường giao thông đến Trung tâm xã Trà Kót	UBND huyện Bắc Trà My	3810-28/10/16	32,824	17,279			15,600	704	Quyết toán
5	Bồi thường GPMB đường Mai Đăng Chơn	UBND thị xã Điện Bàn	1822-26/6/17	15,537	15,537			6,904	8,600	
6	Cầu Khe Gai	UBND huyện Đại Lộc	2253-27/7/18	21,997	19,997			15,000	4,997	
7	Thảm nhựa đường ven bao ngoài hàng rào KCN Đông Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn	3262-31/10/18	16,867	13,000			12,537	463	
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐH4 (xã Hương An đi xã Bình Giang)		1618-31/5/19	20,000	14,000			10,000	4,000	
9	Đường tránh lũ nối nội thị Tiên Kỳ với Quốc lộ 40B	UBND huyện Tiên Phước	1186-22/4/19	49,878	29,000			27,041	2,000	
10	Đường ô tô đến trung tâm xã Gari	UBND huyện Tây Giang	2790-17/9/18	46,000	36,000			34,000	2,000	
11	Sửa chữa, cải tạo 02 đoạn tuyến nối với đường dẫn cầu Duy Phước - Cẩm Kim	Sở Giao thông Vận tải	3364-17/11/21	52,175	52,175			39,460	10,100	
12	Đường nối ĐH6.DX đi khu TĐC Nồi Rang	UBND huyện Duy Xuyên	613-10/3/20	20,995	20,995			12,569	7,400	
13	Tuyến nối từ đường 129 đi khu TĐC Duy Hải (giai đoạn 2)		2012-28/7/20	40,000	40,000			11,089	26,900	
14	Cầu Bình Nam 1 và cầu Bình Nam 2	UBND huyện Thăng Bình	4033-11/12/19	50,000	35,000			20,800	14,200	
15	Đường từ trường PTTH Thái Phiên đến Quốc lộc 14E, huyện Thăng Bình		3125-30/9/19	82,419	17,500			11,639	5,900	
16	Bồi thường giải phóng mặt bằng Cầu Bình Đào trên tuyến Quốc lộ 14E thuộc dự án tín dụng ngành giao thông vận tải cải tạo mạng lới đường bộ Quốc gia lần thứ 2			22,613	22,613			15,300	7,313	Công văn số 127/HĐND-VP ngày 28/6/2021
17	Cầu Ồ Ồ và đường nội thị phía Bắc thị trấn Tân An, huyện Hiệp Đức	UBND huyện Hiệp Đức	1304-04/5/19	67,978	48,000			33,770	14,200	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			
18	Tuyến ĐH6B.DX nối từ đường 129 đi khu TĐC Duy Hải (giai đoạn 1)	BQL dự án ĐTXD các CTGT tỉnh	1891-15/7/20	57,281	57,281			17,000	37,400	
19	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT609 (mở rộng mặt đường 3,5m lên 5,5m đoạn Km71+578 - Km74+578; thảm bê tông nhựa đoạn Km68+508 - Km71+578)		2101-29/7/21	22,550	22,550			14,000	7,400	
20	Sửa chữa hoàn trả đoạn Km0 - Km3 tuyến đường ĐT609 (cũ)	BQL dự án ĐTXD tỉnh	1622-31/5/19	40,000	37,232			21,411	14,000	
21	Đường nối từ Quốc lộ 40B đi cụm công nghiệp Tài Đa	UBND huyện Tiên Phước	2662-29/10/19	14,526	10,000			7,459	2,500	
X.7	**CÔNG NGHIỆP ĐIỆN NĂNG**			**704,892**	**97,191**	**35,500**	**7,500**	**46,000**	**37,779**	
(1)	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020**			**704,892**	**97,191**	**35,500**	**7,500**	**46,000**	**37,779**	
a	**Dự án nhóm B**			**687,515**	**92,814**	**22,500**	**7,500**	**46,000**	**35,000**	
1	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2013 - 2020	BQL dự án ĐTXD tỉnh	716- 10/3/14	687,515	92,814	22,500	7,500	46,000	35,000	
b	**Dự án nhóm C**			**17,377**	**4,377**	**13,000**	-	-	**2,779**	
1	Cấp điện xã Trà Tân, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	24-26/01/11	6,046	1,266	4,780			379	Quyết toán
2	Cấp điện thôn 3, xã Trà Mai, huyện Nam Trà My		27-18/02/11	6,609	1,889	4,720			1,585	Quyết toán
3	Cấp điện thôn 5, thôn 6, xã Quế Lâm, huyện Nông Sơn		245-27/10/10	4,722	1,222	3,500			815	Quyết toán
X.8	**CÔNG NGHIỆP KHÁC**			**111,113**	**79,933**	-	-	**60,600**	**18,600**	
(1)	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020**			**111,113**	**79,933**	-	-	**60,600**	**18,600**	
a	**Dự án nhóm C**			**111,113**	**79,933**	-	-	**60,600**	**18,600**	
1	Cụm công nghiệp Nông Sơn	UBND huyện Nông Sơn	3868-31/10/16	14,933	14,933	-	-	13,400	800	
2	Hoàn thiện hạ tầng CCN Phú Mỹ	UBND huyện Phú Ninh	5220-19/9/11	10,000	10,000			9,000	1,000	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			
3	Cụm công nghiệp ấp 5	UBND huyện Đại Lộc	517- 27/5/19	10,000	10,000			9,000	1,000	
4	Cụm công nghiệp Đông Phú 1	UBND huyện Quế Sơn	1086-31/10/19	30,000	20,000			15,000	5,000	
5	Cụm công nghiệp thôn Bốn, xã Ba	UBND huyện Đông Giang	1488-28/8/19	29,000	10,000			8,200	1,800	
6	Cụm công nghiệp Quế Thọ 3	UBND huyện Hiệp Đức	3707-21/12/20	17,180	15,000			6,000	9,000	
X.9	**CẤP THOÁT NƯỚC**			**85,869**	**81,869**	**-**	**-**	**48,154**	**29,600**	
(1)	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020**			**85,869**	**81,869**	**-**	**-**	**48,154**	**29,600**	
a	**Dự án nhóm B**			**85,869**	**81,869**			**48,154**	**29,600**	
1	Hệ thống thoát nước cho các dự án ven biển phía Bắc thị xã Điện Bàn (giai đoạn II)	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3126-30/9/19	85,869	81,869			48,154	29,600	
X.10	**CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**			**98,975**	**74,975**	**-**	**-**	**66,358**	**6,686**	
(1)	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020**			**98,975**	**74,975**	**-**	**-**	**66,358**	**6,686**	
a	**Dự án nhóm B**			**70,145**	**46,145**	**-**	**-**	**39,758**	**5,500**	
1	Xây dựng chính quyền điện tử tỉnh Quảng Nam	Sở TT&TT	2985-19/8/19	70,145	46,145			39,758	5,500	
b	**Dự án nhóm C**			**28,830**	**28,830**	**-**	**-**	**26,600**	**1,186**	
1	Hệ thống thông tin quản lý dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước	Sở KH&ĐT	3209-07/10/19	4,227	4,227			3,800	200	
2	Mở rộng hệ thống Hội nghị truyền hình tỉnh Quảng Nam	Sở TT&TT	2551-09/8/19	9,700	9,700			9,400	186	Quyết toán
3	Nâng cấp, liên thông phần mềm Quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp (Q-Office)	Sở TT&TT	3146-01/10/19	14,903	14,903			13,400	800	
X.11	**DU LỊCH**			**29,673**	**29,673**	**7,500**	**7,500**	**18,506**	**2,200**	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			
(1)	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020**			**29,673**	**29,673**	**7,500**	**7,500**	**18,506**	**2,200**	
a	**Dự án nhóm C**			**29,673**	**29,673**	**7,500**	**7,500**	**18,506**	**2,200**	
1	Tuyến đường nối từ ĐH8, huyện Duy Xuyên vào khu di tích Hòn Tàu	Sở VH-TT&DL	3447-08/10/14	29,673	29,673	7,500	7,500	18,506	2,200	
X.12	**QUY HOẠCH**			**49,000**	**49,000**	**-**	**-**	**499**	**46,100**	
1	Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Nam	Sở KH&ĐT	1221-11/8/20	49,000	49,000			499	46,100	
XI	**HOẠT ĐỘNG CÁC CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**			**292,094**	**227,561**	**-**	**-**	**137,743**	**92,908**	
XI.1	**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**			**279,914**	**215,381**	**-**	**-**	**130,110**	**88,908**	
(1)	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020**			**10,138**	**10,138**	**-**	**-**	**9,086**	**500**	
a	**Dự án nhóm C**			**10,138**	**10,138**	**-**	**-**	**9,086**	**500**	
1	Bảo tàng đa dạng sinh học tỉnh Quảng Nam	Sở TN&MT	4623-29/12	10,138	10,138			9,086	500	
(2)	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020**			**269,776**	**205,243**	**-**	**-**	**121,024**	**88,408**	
a	**Dự án nhóm B**			**184,300**	**131,934**	**-**	**-**	**59,827**	**68,161**	
1	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3474-31/10/19	79,434	79,434			38,800	36,661	
2	Trụ sở làm việc HĐND và UBND huyện Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn	3473-31/10/19	55,690	27,500			11,027	16,500	
3	Trụ sở Huyện ủy Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My	3785-19/11/19	49,176	25,000			10,000	15,000	
b	**Dự án nhóm C**			**85,476**	**73,309**	**-**	**-**	**61,198**	**20,247**	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			
1	Sửa chữa, cải tạo trụ sở nhà làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở NN&PTNT	1125-29/3/16	6,900	6,900			3,300	3,600	Công văn số 1165/UBND-KTN ngày 09/4/2021
2	Sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc Sở Công thương (giai đoạn 2)	Sở Công thương	157-30/10/17	1,790	1,790			1,500	90	Quyết toán
3	Trung tâm Dịch vụ việc làm Quảng Nam; hạng mục: Sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc văn phòng khu vực Quế Sơn	TT Dịch vụ việc làm QNam	70-31/5/17	983	983			850	95	Quyết toán
4	Cải tạo, sữa chữa Nhà thi đấu thể dục thể thao Quảng Nam	Sở VH-TT&DL	38-17/4/18	1,169	1,169			1,000	100	
5	Cải tạo sửa chữa Thư viện tỉnh Quảng Nam	Sở VH-TT&DL	123-10/7/19	2,388	2,388			1,919	300	
6	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Thông tin và Truyền thông	Sở TT&TT	105-26/7/18	3,909	3,909			3,300	481	Quyết toán
7	Sửa chữa trụ sở làm việc Sở Tư pháp	Sở Tư pháp	152-10/8/20	5,291	5,291			4,198	1,002	Quyết toán
8	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	Sở VH-TT&DL	213-30/9/19	11,928	11,928			8,431	2,900	
9	Mở rộng trụ sở làm việc Chi cục Kiểm lâm	Sở NN&PTNT	296-05/12/19	4,461	4,461			4,000	200	
10	Cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc Trung tâm Phát triển quỹ đất Quảng Nam	Sở TN&MT	211-24/9/19	1,500	1,500			1,000	500	
11	Sửa chữa trụ sở Tiếp Công dân tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	28-11/02/20	4,722	4,722			4,200	400	Quyết toán
12	Cải tạo, sửa chữa Hội trường số 01 Văn phòng UBND tỉnh		19-21/01/20	14,268	14,268			13,500	579	Quyết toán
13	Khu trung tâm giới thiệu, tổ chức hội chợ, phiên chợ Sâm Ngọc Linh	UBND huyện Nam Trà My	848-20/3/19	26,167	14,000			14,000	10,000	Hỗ trợ thông qua ngân sách huyện 10 tỷ đồng để tiếp tục thanh toán nợ, do huyện đã tập trung mọi nguồn lực khắc phục bão lụt năm 2020
XI.5	**TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI**			**12,181**	**12,181**	**-**	**-**	**7,634**	**4,000**	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			
(1)	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020**			**782**	**782**	**-**	**-**	**670**	**100**	
a	**Dự án nhóm C**			**782**	**782**	**-**	**-**	**670**	**100**	
1	Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ Nông dân tỉnh QNam; hạng mục: San nền và xây dựng tường rào	Hội Nông dân	3866-31/10/16	782	782			670	100	
(2)	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020**			**11,398**	**11,398**	**-**	**-**	**6,964**	**3,900**	
a	**Dự án nhóm C**			**11,398**	**11,398**	**-**	**-**	**6,964**	**3,900**	
1	Sửa chữa trụ sở làm việc Hội Nông dân tỉnh Quảng Nam	Hội Nông dân	116-31/7/18	2,000	2,000			1,700	200	
2	Trụ sở làm việc Báo Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	127-25/8/21	9,398	9,398			5,264	3,700	
XII	**BẢO ĐẢM XÃ HỘI**			**233,750**	**52,777**	**90,036**	**5,600**	**35,586**	**6,987**	
(1)	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020**			**193,942**	**13,660**	**90,036**	**5,600**	**1,900**	**3,329**	
a	**Dự án nhóm B**			**160,538**	**13,000**	**68,407**	**5,600**	**1,900**	**2,732**	
1	Trung tâm dạy nghề huyện Duy Xuyên	Sở LĐ-TB&XH	3497-31/10/11	78,871	4,000	23,100	500	-	1,732	Quyết toán
2	Trường Trung cấp nghề Thanh niên Dân tộc - Miền núi Quảng Nam	Sở LĐ-TB&XH	2052 22/6/09	81,667	9,000	45,307	5,100	1,900	1,000	
b	**Dự án nhóm C**			**33,404**	**660**	**21,629**	**-**	**-**	**597**	
1	Trung tâm điều dưỡng người tâm thần Quảng Nam	Sở LĐ-TB&XH	3519-31/10/12	33,404	660	21,629	-		597	Quyết toán
(2)	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020**			**39,808**	**39,117**	**-**	**-**	**33,686**	**3,658**	
a	**Dự án nhóm C**			**39,808**	**39,117**	**-**	**-**	**33,686**	**3,658**	
1	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm Giáo dục lao động xã hội Quảng Nam	Cơ sở Cai nghiện ma túy Quảng Nam	127-01/8/18	5,994	5,994			5,386	393	Quyết toán
2	NTLS phường Điện Ngọc	UBND thị xã Điện Bàn	4925-29/5/19	5,400	5,400			4,900	56	Quyết toán

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			
3	NTLS xã Đại Phong	UBND huyện Đại Lộc	256-21/3/19	3,502	3,500			3,200	209	Quyết toán
4	NTLS xã Đại Minh	UBND huyện Đại Lộc	258-21/3/19	4,498	4,498			4,000	300	
5	Bia tưởng niệm AHLS khu Di tích vụ thảm sát Chợ Đàn, xã Quế Châu	UBND huyện Quế Sơn	561-30/5/19	2,298	2,000			1,800	100	
6	NTLS xã Quế Lưu	UBND huyện Hiệp Đức	73-14/3/19	3,193	3,000			2,700	200	
7	NTLS xã Tiên An	UBND huyện Tiên Phước	332-21/3/19	3,198	3,000			2,700	200	
8	NTLS huyện Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My	594-25/3/19	2,359	2,359			2,100	100	
9	Nhà bia ghi danh liệt sỹ quê hương tỉnh Thanh Hóa hy sinh trong kháng chiến tại tỉnh QNam	Sở LĐ-TB&XH	88-23/6/21	9,366	9,366			6,900	2,100	

Biểu số 05

DANH MỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH TỈNH KHỞI CÔNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /BC-UBND ngày /12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Dự kiến bố trí kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	
	TỔNG SỐ			**15,029,936**	**9,814,318**	**7,993,950**
A	**DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2021**			**2,596,267**	**2,378,749**	**2,289,693**
I	**QUỐC PHÒNG**			**86,087**	**86,087**	**81,900**
a	**Dự án nhóm C**			**86,087**	**86,087**	**81,900**
1	Cầu tàu kiểm soát tàu cá trạm kiểm soát biên phòng An Hòa, Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng Kỳ Hà	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	1946-03/6/20	35,000	35,000	33,300
2	Biển báo khu vực biên giới đất liền và biên giới biển		134-18/11/20	2,030	2,030	1,900
3	Dự án mật danh ST03-QNa2019	BCH Quân sự tỉnh	713/-18/5/21	44,057	44,057	41,900
4	Sửa chữa Trung tâm bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh tỉnh Quảng Nam		66-25/5/21	5,000	5,000	4,800
II	**Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**			**218,395**	**218,395**	**207,100**
a	**Dự án nhóm B**			**165,531**	**165,531**	**157,000**
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh; hạng mục: Khu điều trị kỹ thuật cao	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3996-31/12/20	165,531	165,531	157,000
b	**Dự án nhóm C**			**52,864**	**52,864**	**50,100**

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Dự kiến bố trí kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	
1	Bệnh viện đa khoa khu vực miền núi phía Bắc - Cơ sở 2	BQL dự án ĐTXD tỉnh	482-09/02/21	28,597	28,597	27,000
2	Trang thiết bị y tế đồng bộ cho khối nhà 7 tầng của Bệnh viện Đa khoa khu vực tỉnh Quảng Nam	Bệnh viện Đa khoa KV QNam	2959-19/10/21	24,267	24,267	23,100
III	**VĂN HÓA THÔNG TIN**			**30,000**	**21,000**	**21,000**
1	Khu tưởng niệm cuộc đấu tranh Cây Cốc	UBND huyện Tiên Phước	565-03/3/21	30,000	21,000	21,000
IV	**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**			**46,632**	**37,093**	**37,093**
a	**Dự án nhóm C**			**46,632**	**37,093**	**37,093**
1	Đường vào khu xử lý rác Tam Xuân II và hỗ trợ bồi thường và tái định cư các hộ dân bị ảnh hưởng trực tiếp của khu chứa và xử lý rác thải xã Tam Xuân II	UBND huyện Núi Thành	2257-09/8/21	46,632	37,093	37,093
V	**CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ**			**2,147,140**	**1,948,162**	**1,877,800**
V.1	**NÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP**			**63,000**	**63,000**	**60,000**
1	Phát triển vùng sản xuất hạt giống lúa lai tại Quảng Nam (khu vực huyện Thăng Bình, Phú Ninh, Điện Bàn)	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	3910-30/12/20	63,000	63,000	60,000
V.2	**THỦY LỢI VÀ DỊCH VỤ THỦY LỢI**			**77,001**	**62,902**	**62,000**
a	**Dự án nhóm C**			**77,001**	**62,902**	**62,000**
1	Kiên cố hóa kè đập phụ Tây Yên (Tư Yên)	Cty TNHH MTV KTTL QNam	289-29/6/21	3,439	3,439	3,300
2	Cảnh báo an toàn, cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ các công trình đập, hồ chứa nước thủy lợi trên địa bàn tỉnh	Sở NN&PTNT	253-31/5/21	14,963	14,963	14,200

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Dự kiến bố trí kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	
3	Kè bảo vệ KDC và các công trình hạ tầng công cộng dọc sông Tranh	UBND huyện Nam Trà My	1439-28/5/21	30,093	27,000	27,000
4	Hồ chứa nước Châu Sơn, xã Quế An	UBND huyện Quế Sơn	3766-23/12/20	28,506	17,500	17,500
V.3	**ĐỊNH CANH, ĐỊNH CƯ VÀ KINH TẾ MỚI**			**46,000**	**46,000**	**-**
a	**Dự án nhóm C**			**46,000**	**46,000**	**-**
1	Tạo lập, phát triển, khai thác quỹ đất tại khối phố 2, phường Vĩnh Điện, thị xã Điện Bàn	Sở TN&MT		46,000	46,000	
V.4	**GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**			**1,784,285**	**1,617,276**	**1,603,600**
a	**Dự án nhóm B**			**1,390,087**	**1,242,200**	**1,238,200**
1	Mở rộng mặt đường ĐH3.QS (Quế Phú - Quế Cường)	UBND huyện Quế Sơn	09-05/01/21	93,942	84,200	84,200
2	Đường ô tô đến trung tâm hành chính xã Ninh Phước (sáp nhập xã Quế Phước và xã Quế Ninh)	UBND huyện Nông Sơn	469-08/02/21	93,500	84,200	84,200
3	Đường ĐH12.PN, đoạn từ ĐT615 đến Quốc lộ 40B	UBND huyện Phú Ninh	471-08/02/21	110,000	99,000	99,000
4	Bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường nối Quốc lộ 1 đến đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi và đường ven biển tỉnh Quảng Nam (đoạn tuyến Quốc lộ 40B), đoạn qua huyện Phú Ninh (phạm vi mặt cắt từ 9m đến 12m)		2008-04/6/20	20,800	6,800	6,800
5	Đường giao thông nội bộ kết hợp kè gia cố mái taluy suối Khe Điêng khu TTHC huyện Nam Giang	UBND huyện Nam Giang	1752-28/6/21	120,000	108,000	108,000
6	Đường nội thị phía Tây thị trấn Prao	UBND huyện Đông Giang	3295-25/11/20	170,000	162,000	162,000
7	Đường giao thông từ Quốc lộ 40B vào UBND xã Trà Leng (ĐH1.NTM)	UBND huyện Nam Trà My	1801-30/6/21	150,000	140,000	140,000
8	Đường giao thông Trà Mai - Trà Vân - Trà Vinh (ĐH5.NTM)		1750-28/6/21	149,845	140,000	140,000

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Dự kiến bố trí kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	
9	Đường giao thông nối xã Phước Năng - Phước Chánh	UBND huyện Phước Sơn	1850-02/7/21	90,000	81,000	81,000
10	Khôi phục, tái thiết tuyến ĐH1.PS (đoạn Phước Kim - Phước Thành)		2313-12/8/21	150,000	110,000	110,000
11	Khôi phục, tái thiết tuyến ĐH2.PS (đoạn Phước Thành - Phước Lộc)		2314-12/8/21	152,000	137,000	137,000
12	Đường ĐH5.PS (đoạn Phước Công - Phước Lộc)		2254-09/8/21	90,000	90,000	86,000
b	**Dự án nhóm C**			**394,198**	**375,076**	**365,400**
1	Sửa chữa, khôi phục đảm bảo giao thông do xuống cấp, hư hỏng sau bão lũ công trình cầu Liêu Km1+255, tuyến ĐT611B	BQL dự án ĐTXD các CTGT tỉnh	2275-10/8/21	40,000	40,000	38,000
2	Khôi phục, tái thiết tuyến đường ĐT606		1661-18/6/21	40,000	40,000	38,000
3	Khôi phục, tái thiết tuyến đường ĐT611		451-12/8/21	7,000	7,000	6,700
4	Đảm bảo giao thông và trục cảnh quang đường Điện Biên Phủ, thành phố Tam Kỳ	BQL dự án ĐTXD tỉnh	812-29/3/21	30,000	30,000	28,500
5	Đường giao thông tư ĐH3.ĐL (Đại An) đi trung tâm hành chính huyện Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc	1751-28/6/21	59,999	54,000	54,000
6	Cầu Đăk Mét, xã Phước Lộc	UBND huyện Phước Sơn	1865-06/7/21	40,000	40,000	38,000
7	Cầu Xà Ka, xã Phước Công		3607-15/12/20	31,500	28,400	28,400
8	Cầu Sông Oa và đường dẫn hai đầu cầu	UBND huyện Bắc Trà My	08-05/01/20	30,000	27,000	27,000
9	Đường giao thông đến trung tâm xã Kà Dăng	UBND huyện Đông Giang	2127-02/12/20	13,823	13,300	13,300
10	Cầu qua Đồn Biên phòng xã ANông		1231-22/6/21	6,876	6,876	6,500

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Dự kiến bố trí kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	
11	Khôi phục cầu Cầu Z'rượt, tuyến ĐH3.TG	UBND huyện Tây Giang	1409-26/5/21	30,000	30,000	28,500
12	Đường nội thị trung tâm hành chính huyện Tây Giang		470-08/02/21	40,000	36,000	36,000
13	Đường giao thông ATiêng - Dang; lý trình: Km15+500 - Km19+400		3849-28/12/20	25,000	22,500	22,500
V.5	**CÔNG NGHIỆP KHÁC**			**163,013**	**155,284**	**148,500**
a	**Dự án nhóm B**			**135,284**	**135,284**	**128,500**
1	Đường trục chính nối KCN ô tô Chu Lai Trường Hải đi KCN Tam Anh (giai đoạn 2)	BQL dự án ĐTXD các CTGT tỉnh	3640-16/12/20	135,284	135,284	128,500
b	**Dự án nhóm B**			**27,730**	**20,000**	**20,000**
1	Cụm công nghiệp Tây An 1	UBND huyện Duy Xuyên	53-08/01/21	27,730	20,000	20,000
V.6	**QUY HOẠCH**			**13,841**	**3,700**	**3,700**
a	**Dự án nhóm C**			**13,841**	**3,700**	**3,700**
1	Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) khu công nghiệp Nam Thăng Bình, khu kinh tế mở Chu Lai	BQL các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh	2562-17/9/20	3,123	900	900
2	Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) khu dân cư đô thị, dịch vụ, du lịch Đông Nam Thăng Bình, khu kinh tế mở Chu Lai		2634-25/9/20	4,129	1,200	1,200
3	Khảo sát, lập thiết kế đô thị hai bên đường Võ Chí Công, đoạn từ cầu Cửa Đại đến sân bay Chu Lai	Sở Xây dựng	3164-12/11/20	5,163	1,500	1,500
4	Quy hoạch tổng mặt bằng xây dựng (tỷ lệ 1/500) khu xử lý chất thải rắn Tam Nghĩa (Nam Quảng Nam) tại xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành	Sở TN&MT	3750-22/12/20	1,425	100	100

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Dự kiến bố trí kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	
VU	**HOẠT ĐỘNG CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**			**23,012**	**23,012**	**22,000**
VI.1	**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**			**12,870**	**12,870**	**12,300**
a	**Dự án nhóm C**			**12,870**	**12,870**	**12,300**
1	Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Sở Nội vụ	BQL dự án ĐTXD tỉnh	14-27/01/21	7,000	7,000	6,700
2	Mở rộng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác chỉ huy, điều hành ứng phó thiên tai	Sở NN&PTNT	68-28/5/21	5,870	5,870	5,600
VI.2	**HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG**			**8,042**	**8,042**	**7,700**
a	**Dự án nhóm C**			**8,042**	**8,042**	**7,700**
1	Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Đảng ủy khối các cơ quan	BQL dự án ĐTXD tỉnh	09-18/01/20	4,700	4,700	4,500
2	Sửa chữa, cải tạo chống thấm trụ sở Tỉnh ủy Quảng Nam	Văn phòng Tỉnh ủy Qnam	59-17/5/21	3,342	3,342	3,200
VI.3	**TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI**			**2,100**	**2,100**	**2,000**
a	**Dự án nhóm C**			**2,100**	**2,100**	**2,000**
1	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh QNam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	161-31/12/20	2,100	2,100	2,000
VII	**ĐẢM BẢO XÃ HỘI**			**45,000**	**45,000**	**42,800**
a	**Dự án nhóm B**			**45,000**	**45,000**	**42,800**
1	Trung tâm điều dưỡng người tâm thần tỉnh Quảng Nam (cơ sở 2)	BQL dự án ĐTXD tỉnh	991-13/4/21	45,000	45,000	42,800

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Dự kiến bố trí kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	
B	**DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2022**			**7,429,169**	**4,001,069**	**3,655,298**
I	**QUỐC PHÒNG**			**65,500**	**65,500**	**62,200**
1	Trạm kiểm soát Biên phòng cửa Khẩu Nam Giang	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh		38,000	38,000	36,100
2	Mở rộng Trường bắn - Thao trường huấn luyện Bộ CHQS tỉnh Quảng Nam tại xã Tiên phong, huyện Tiên Phước	BCH Quân sự tỉnh		17,500	17,500	16,600
3	Cải tạo, nâng cấp doanh trại cơ quan Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh			10,000	10,000	9,500
II	**AN NINH VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI**			**227,568**	**227,568**	**222,700**
a	**Dự án nhóm B**			**206,968**	**206,968**	**203,100**
1	Đầu tư, trang thiết bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Qnam	Công an tỉnh		76,968	76,968	73,100
2	Hiện đại hóa hệ thống camera giám sát an ninh trật tự - giao thông trên địa bàn tỉnh			130,000	130,000	130,000
b	**Dự án nhóm C**			**20,600**	**20,600**	**19,600**
1	Hội trường cho An ninh huyện Đắc Chưng, tỉnh Sê Kông	Công an tỉnh		10,600	10,600	10,100
2	Mua sắm Hệ thống trang thiết bị, phần mềm nghiệp vụ phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao			10,000	10,000	9,500
III	**GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**			**182,639**	**182,639**	**173,600**
a	**Dự án nhóm B**			**179,864**	**179,864**	**171,000**
1	Trường THPT Quế Sơn		3351-16/11/21	59,864	59,864	57,000

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Dự kiến bố trí kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	
2	Trường THPT Núi Thành	BQL dự án ĐTXD tỉnh		60,000	60,000	57,000
3	Trường THPT Lương Thúc Kỳ			60,000	60,000	57,000
b	**Dự án nhóm C**			**2,775**	**2,775**	**2,600**
1	Trường THPT Trần Phú; hạng mục: Kè chắn đất kết hợp tường bảo vệ	BQL dự án ĐTXD tỉnh		2,775	2,775	2,600
IV	**KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**			**40,000**	**40,000**	**38,000**
1	Phòng Phân tích và thử nghiệm chất lượng sản phẩm	Sở KH&CN		40,000	40,000	38,000
V	**Y TẾ DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**			**196,634**	**196,634**	**186,900**
a	**Dự án nhóm B**			**69,000**	**69,000**	**65,600**
1	Bệnh viện Đa khoa khu vực miền núi phía Bắc; hạng mục: Hệ thống nội thất, trang thiết bị phòng mổ tại Khoa Gây mê hồi sức, Ngoại tiết niệu - Tiêu hóa - Đông y	Bệnh viện Đa khoa KV miền núi phía Bắc		69,000	69,000	65,600
b	**Dự án nhóm C**			**127,634**	**127,634**	**121,300**
1	Hệ thống xử lý chất thải Trung tâm Da liễu tỉnh Quảng Nam	Sở Y tế		3,163	3,163	3,000
2	Hệ thống xử lý chất thải Trung tâm Y tế huyện Đại Lộc			2,471	2,471	2,300
3	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Thăng Bình	BQL dự án ĐTXD tỉnh		22,000	22,000	20,900
4	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Nam Giang			25,000	25,000	23,800
5	Xây dựng mới khu khám bệnh cấp cứu Bệnh viện Tâm thần			25,000	25,000	23,800

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Dự kiến bố trí kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	
6	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Quảng Nam			50,000	50,000	47,500
VI	**VĂN HÓA - THÔNG TIN**			**105,500**	**79,000**	**76,300**
a	**Dự án nhóm C**			**105,500**	**79,000**	**76,300**
1	Sửa chữa, nâng cấp, bảo dưỡng Quần thể Tượng đài Mẹ Việt Nam Anh hùng và Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	BQL dự án ĐTXD tỉnh		10,000	10,000	9,500
2	Bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích Chùa Cầu (Lai Viễn Kiều)	UBND thành phố Hội An		20,500	10,000	10,000
3	Tôn tạo di tích Cây Thông Một, thành phố Hội An - Địa điểm thành lập Đảng bộ tỉnh Quảng Nam			15,000	15,000	14,300
4	Nâng cấp, mở rộng di tích lịch sử cấp quốc gia Nhà lưu niệm cụ Phan Chu Trinh	UBND huyện Phú Ninh		30,000	30,000	28,500
5	Nâng cấp, tôn tạo Khu di tích lịch sử Vụ thảm sát Đồng Trại, huyện Tiên Phước	UBND huyện Tiên Phước		25,000	10,000	10,000
6	Nâng cấp, cải tạo đường vào di tích Giếng nước Quốc hội (xã Bình Lâm, huyện Hiệp Đức)	UBND huyện Hiệp Đức		5,000	4,000	4,000
VII	**PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH - THÔNG TẤN**			**50,000**	**50,000**	**47,500**
a	**Dự án nhóm B**			**50,000**	**50,000**	**47,500**
1	Thiết bị nâng cao năng lực sản xuất các chương trình phát thanh và truyền hình	Đài Phát thanh - Truyền hình		50,000	50,000	47,500
VIII	**THỂ DỤC THỂ THAO**			**145,000**	**105,000**	**100,800**
a	**Dự án nhóm B**			**45,000**	**45,000**	**42,800**
1	Nâng cấp, cải tạo và sửa chữa Khu Trung tâm Thể dục thể thao tỉnh Quảng Nam (bao gồm: Trung tâm Đào tạo và Thi đấu Thể dục thể thao Quảng Nam và CLB bóng đá Quảng Nam)	BQL dự án ĐTXD tỉnh		45,000	45,000	42,800

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Dự kiến bố trí kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	
b	**Dự án nhóm C**			**100,000**	**60,000**	**58,000**
1	Nâng cấp sân vận động Tam Kỳ	BQL dự án ĐTXD tỉnh		40,000	40,000	38,000
2	Hỗ trợ cho các địa phương miền núi cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ tổ chức Hội thi Thể thao các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Nam và Lễ hội Văn hóa - Thể thao các huyện miền núi tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025			60,000	20,000	20,000
	Đông Giang					
	Đầu tư Khu liên hợp Thể thao trung tâm huyện gồm: sân vận động, nhà thi đấu đa năng, hạ tầng kỹ thuật	UBND huyện Đông Giang		30,000	10,000	10,000
	Phước Sơn					
	Cải tạo, nâng cấp sân vận động; đầu tư xây dựng mới sân nền, hệ thống chiếu sáng Khu trưng bày	UBND huyện Phước Sơn		30,000	10,000	10,000
IX	**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**			**286,000**	**286,000**	**271,600**
a	**Dự án nhóm B**			**256,000**	**256,000**	**243,000**
1	Xử lý nước thải vùng Đông	BQL dự án ĐTXD tỉnh		100,000	100,000	95,000
2	Khu xử lý chất thải rắn Nam Quảng Nam			156,000	156,000	148,000
b	**Dự án nhóm C**			**30,000**	**30,000**	**28,600**
1	Đường vào khu xử lý chất thải rắn Nam Quảng Nam	UBND huyện Núi Thành		15,000	15,000	14,300
2	Đóng cửa khu chôn lấp rác thải tại xã Đại Hiệp	Sở TN&MT		15,000	15,000	14,300

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Dự kiến bố trí kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	
X	**CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ**			**5,810,228**	**2,531,028**	**2,244,098**
X.1	**LÂM NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ LÂM NGHIỆP**			**60,000**	**35,000**	**34,000**
1	Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ	Sở NN&PTNT		40,000	15,000	15,000
2	Vườn Quốc gia Sông Thanh; hạng mục: Các trạm, chốt quản lý bảo vệ rừng, chòi canh lửa; hệ thống đường mòn tuần tra rừng kết hợp du lịch sinh thái (26km)	BQL dự án Vườn Quốc gia Sông Thanh		10,000	10,000	9,500
3	Xây dựng nhà vườn ươm và hệ thống đường nội bộ trong vườn ươm tại Vườn Quốc gia Sông Thanh			10,000	10,000	9,500
X.2	**THỦY LỢI VÀ DỊCH VỤ THỦY LỢI**			**193,000**	**161,000**	**160,100**
1	Nâng cấp, mở rộng, kéo dài hệ thống kênh tưới hồ Việt An đến các xã Quế Châu, Quế Thuận (giai đoạn 3)	UBND huyện Quế Sơn		75,000	60,000	60,000
2	Nâng cấp hồ Hố Cái, huyện Nông Sơn	UBND huyện Nông Sơn		30,000	27,000	27,000
3	Kè Sông Trường, đoạn qua xã Phước Hòa	UBND huyện Phước Sơn		70,000	56,000	56,000
4	Kênh chính N22 Bắc Phú Ninh	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT		18,000	18,000	17,100
X.3	**ĐỊNH CANH, ĐỊNH CƯ VÀ KINH TẾ MỚI**			**128,000**	**128,000**	**91,700**
a	**Dự án nhóm B**			**90,000**	**90,000**	**86,000**
1	Sắp xếp dân cư khu vực đường Trường Sơn Đông	UBND huyện Nam Giang		90,000	90,000	86,000
b	**Dự án nhóm C**			**38,000**	**38,000**	**5,700**

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Dự kiến bố trí kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	
1	Khu dân cư thôn Nghĩa Hòa, xã Bình Nam, huyện Thăng Bình	Sở TN&MT		32,000	32,000	
2	Xây dựng, mở rộng khu dân cư Làng Yều, xã Đại Hưng	UBND huyện Đại Lộc		6,000	6,000	5,700
X.4	**GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**			**5,161,658**	**2,163,458**	**1,927,698**
a	**Dự án nhóm B**			**5,035,760**	**2,054,760**	**1,819,000**
1	Hoàn thiện đường ven biển 129 (Võ Chí Công)	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông		2,056,760	498,760	399,000
2	Đường trục chính Tam Hòa nối từ Quốc lộ 1 đến đường 129 (Võ Chí Công) và ĐT613B			646,000	129,000	103,200
3	Đường nối Quốc lộ 14H đến ĐT609C			340,000	340,000	323,000
4	Đường nối ĐT609C đến Quốc lộ 14B			550,000	110,000	88,000
5	Nâng cấp mở rộng đường ĐT609, đoạn An Điềm - A Sờ		2937-18/10/21	260,000	260,000	247,000
6	Cầu Phong Thử trên tuyến ĐT609			125,000	125,000	118,800
7	Mở rộng đường Quốc lộ 1A (đoạn giáp thành phố Tam Kỳ đến nút giao đường ĐT615 mới) - Thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng			160,000	160,000	128,000
8	Đường vành đai phía Bắc tỉnh Quảng Nam	UBND thị xã Điện Bàn		498,000	100,000	80,000
9	Đường nối từ Quốc lộ 1A (Bình Tú) - Đường Võ Chí Công - UBND xã Bình Sa	UBND huyện Thăng Bình		120,000	108,000	108,000
10	Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cos nền tránh nguy cơ sạt lở đồi kiểm làm vào khu dân cư thị trấn Prao	UBND huyện Đông Giang		280,000	224,000	224,000

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Dự kiến bố trí kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	
b	**Dự án nhóm C**			**125,898**	**108,698**	**108,698**
1	Nâng cấp và kéo dài đường ĐH4.NS (Đại Bình, huyện Nông Sơn đi Đại Thạnh, huyện Đại Lộc)	UBND huyện Nông Sơn		49,898	47,898	47,898
2	Đường bao từ ngõ 3 Già Bang, thị trấn Tân Bình đến trung tâm xã Quế Lưu	UBND huyện Hiệp Đức		46,000	36,800	36,800
3	Cầu Sông Bui, huyện Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My		30,000	24,000	24,000
X.5	**CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**			**267,570**	**43,570**	**30,600**
a	**Dự án nhóm B**			**249,000**	**25,000**	**13,000**
1	Xây dựng Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số	Sở TT&TT		249,000	25,000	13,000
b	**Dự án nhóm C**			**18,570**	**18,570**	**17,600**
1	Hệ thống hội nghị truyền hình cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	UBMTTQ Việt Nam tỉnh		18,570	18,570	17,600
XI	**HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG ĐOÀN THỂ**			**206,100**	**146,100**	**142,000**
XI.1	**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**			**110,600**	**80,600**	**78,100**
a	**Dự án nhóm C**			**110,600**	**80,600**	**78,100**
1	Sửa chữa Trụ sở làm việc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh	Sở KH&CN		6,500	6,500	6,200
2	Cải tạo, nâng cấp khuôn viên trụ sở Công an tỉnh	Công an tỉnh	155-27/10/21	9,800	9,800	9,300
3	Trụ sở làm việc Thanh tra tỉnh Quảng Nam	Thanh tra tỉnh		15,000	15,000	14,300

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Dự kiến bố trí kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	
4	Trụ sở làm việc Trung tâm Phát triển Sâm Ngọc Linh và Dược liệu Quảng Nam tại huyện Nam Trà My	Sở NN&PTNT		8,000	8,000	7,600
5	Trụ sở làm việc Ban Quản lý rừng phòng hộ Phú Ninh; hạng mục: Gia cố mái taluy			3,200	3,200	3,000
6	Trụ sở làm việc Ban Quản lý bảo tồn Sao La; hạng mục: Gia cố mái taluy, bể chứa nước sinh hoạt			1,100	1,100	1,000
7	Trụ sở làm việc Ban Dân tộc; hạng mục: Hội trường, phòng trưng bày, cải tạo nâng cấp nhà khách và các hạng mục phụ trợ	Ban Dân tộc		7,000	7,000	6,700
8	Cải tạo, nâng cấp trụ sở HĐND và UBND huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My		30,000	15,000	15,000
9	Cải tạo, nâng cấp trụ sở HĐND và UBND huyện Tây Giang	UBND huyện Tây Giang		30,000	15,000	15,000
XI.2	**HOẠT ĐỘNG ĐẢNG**			**85,500**	**55,500**	**54,300**
a	**Dự án nhóm B**			**60,000**	**30,000**	**30,000**
1	Nhà làm việc Huyện ủy Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc		60,000	30,000	30,000
b	**Dự án nhóm C**			**25,500**	**25,500**	**24,300**
1	Nhà xe Tỉnh ủy Quảng Nam	Văn phòng Tỉnh ủy		2,000	2,000	1,900
2	Phòng trưng bày truyền thống Tỉnh ủy Quảng Nam			2,000	2,000	1,900
3	Sửa chữa, cải tạo trụ sở Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy	Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy		15,000	15,000	14,300
4	Sửa chữa, cải tạo trụ sở Ban Nội chính Tỉnh ủy	Ban Nội chính Tỉnh ủy		6,500	6,500	6,200
XI.3	**TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI**			**10,000**	**10,000**	**9,600**

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Dự kiến bố trí kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	
a	**Dự án nhóm C**			**10,000**	**10,000**	**9,600**
1	Sửa chữa trụ sở làm việc Liên minh Hợp tác xã tỉnh	**Liên minh Hợp tác xã tỉnh**		3,000	3,000	2,900
2	Sửa chữa trụ sở làm việc và xây dựng hội trường Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh		7,000	7,000	6,700
XII	**BẢO ĐẢM XÃ HỘI**			**114,000**	**91,600**	**89,600**
a	**Dự án nhóm B**			**58,000**	**40,600**	**40,600**
1	Nghĩa trang liệt sĩ huyện Điện Bàn	UBND thị xã Điện Bàn		58,000	40,600	40,600
b	**Dự án nhóm C**			**56,000**	**51,000**	**49,000**
1	Cải tạo, nâng cấp Làng Hòa Bình Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh		10,000	10,000	9,500
2	Cải tạo, nâng cấp Cơ sở Cai nghiện ma túy Quảng Nam			15,000	15,000	14,300
3	Đền liệt sĩ huyện Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn		15,000	10,000	10,000
4	Trường Cao đẳng Quảng Nam; hạng mục: Khối ký túc xá (cơ sở đào tạo Bắc Quảng Nam) tại phường Điện Nam Đông, thị xã Điện Bàn	Trường Cao đẳng Quảng Nam		16,000	16,000	15,200
C	**DỰ ÁN KHỞI CÔNG GIAI ĐOẠN 2023 - 2025**			**5,004,500**	**3,434,500**	**2,048,959**
C1	**DỰ ÁN DO CẤP TỈNH QUẢN LÝ**			**3,293,500**	**2,373,500**	**1,441,600**
I	**QUỐC PHÒNG**			**112,000**	**112,000**	**79,000**
a	**Dự án nhóm C**			**112,000**	**112,000**	**79,000**

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Dự kiến bố trí kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	
1	Cầu kiểm soát, nhà làm việc trạm kiểm soát Biên phòng Cửa Đại và xây dựng bổ sung một số hạng mục thuộc Đồn Biên phòng Cửa Đại (260)			20,000	20,000	14,000
2	Hải đội Dân quân thường trực tại khu vực Cảng cá An Hòa, xã Tam Giang			45,000	45,000	32,000
3	Bê tông hóa đường biên giới nối từ xã Chơ Chun, huyện Nam Giang đến xã Ga Ri và xã AXan, huyện Tây Giang			47,000	47,000	33,000
II	**GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**			**330,500**	**330,500**	**238,000**
a	**Dự án nhóm C**			**330,500**	**330,500**	**238,000**
1	Trường THPT Nông Sơn, huyện Nông Sơn			30,000	30,000	21,000
2	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Nguyễn Khuyến, thị xã Điện Bàn			15,000	15,000	12,000
3	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Lê Hồng Phong, huyện Duy Xuyên			20,000	20,000	16,000
4	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Nguyễn Thái Bình, huyện Thăng Bình			15,000	15,000	12,000
5	Cải tạo, nâng cấp Trường PTDTNT tỉnh, thành phố Hội An			45,000	45,000	27,000
6	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi (bao gồm san ủi khu đất phía trước công trường), huyện Nam Giang			11,000	11,000	9,000
7	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Quang Trung, huyện Đông Giang			12,500	12,500	10,000
8	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Nguyễn Văn Cừ, huyện Quế Sơn			15,000	15,000	12,000
9	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THPT Hiệp Đức, huyện Hiệp Đức			17,500	17,500	14,000
10	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THPT Huỳnh Ngọc Huệ, huyện Đại Lộc			10,000	10,000	8,000

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Dự kiến bố trí kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	
11	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Tố Hữu, huyện Nam Giang			10,000	10,000	8,000
12	Cải tạo, nâng cấp Trường PTDTNT Phước Sơn, huyện Phước Sơn			20,000	20,000	16,000
13	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THPT Tiểu La, huyện Thăng Bình			27,500	27,500	19,000
14	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THPT Bắc Trà My, huyện Bắc Trà My			12,500	12,500	10,000
15	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THPT Võ Nguyên Giáp, huyện Phú Ninh			27,000	27,000	14,000
16	Xây dựng và cải tạo Trường Chính trị tỉnh Quảng Nam			42,500	42,500	30,000
	Cải tạo nhà ăn học hiện hiện tại để làm nhà đa năng			11,000	11,000	
	Xây mới nhà ăn của học viên (2 tầng)			4,000	4,000	
	Nhà lớp học 3 tầng (6 phòng học, 1 phòng hội thảo và trang thiết bị)			19,000	19,000	
	Cải tạo, nâng cấp sân vườn, đường nội bộ, mương thoát nước, tường rào			8,500	8,500	
III	**KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**			**8,000**	**8,000**	**7,000**
a	**Dự án nhóm C**			**8,000**	**8,000**	**7,000**
1	Nâng cao năng lực kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo phục vụ công tác quản lý nhà nước về đo lường trên địa bàn tỉnh Quảng Nam			8,000	8,000	7,000
IV	**Y TẾ DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**			**300,000**	**240,000**	**177,500**
a	**Dự án nhóm B**			**240,000**	**180,000**	**132,000**

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Dự kiến bố trí kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	
1	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa tỉnh			120,000	120,000	72,000
2	Trung tâm Y tế thành phố Hội An			120,000	60,000	60,000
b	**Dự án nhóm C**			**60,000**	**60,000**	**45,500**
1	Khối hành chính, hội trường Bệnh viện Đa khoa khu vực Quảng Nam			25,000	25,000	20,000
2	Xây mới khoa Hen, COPD và Bệnh phổi nghề nghiệp (2 tầng) Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch			25,000	25,000	17,500
3	Xây mới Khu bào chế dược liệu, Khoa Dinh dưỡng; hành lang nội bộ có mái che Bệnh viện Y học cổ truyền			10,000	10,000	8,000
V	**VĂN HÓA - THÔNG TIN**			**6,000**	**6,000**	**4,000**
a	**Dự án nhóm C**			**6,000**	**6,000**	**4,000**
1	Bảo tồn và phát huy giá trị Khu di tích Quốc gia đặc biệt Phật Viện Đồng Dương (diện tích 8,5ha)			6,000	6,000	4,000
VI	**PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH - THÔNG TẤN**			**50,000**	**50,000**	**30,000**
a	**Dự án nhóm B**			**50,000**	**50,000**	**30,000**
1	Thiết bị khâu tiền kỳ, hậu kỳ và lưu trữ phục vụ sản xuất chương trình truyền hình			50,000	50,000	30,000
VII	**CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ**			**2,440,000**	**1,580,000**	**871,000**
VII.1	**LÂM NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ LÂM NGHIỆP**			**47,000**	**27,000**	**24,000**
a	**Dự án nhóm C**			**47,000**	**27,000**	**24,000**

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Dự kiến bố trí kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	
1	Phát triển các loại cây vùng cát ven biển tỉnh Quảng Nam thích ứng với biến đổi khí hậu			30,000	10,000	10,000
2	Khu trung tâm cứu hộ vườn Quốc gia sông Thanh			12,000	12,000	10,000
3	Đầu tư trang thiết bị bảo vệ rừng, PCCC rừng và BTTN, DLST, cứu hộ			5,000	5,000	4,000
VII.2	**THỦY LỢI VÀ DỊCH VỤ THỦY LỢI**			**195,000**	**75,000**	**57,000**
a	**Dự án nhóm B**			**150,000**	**30,000**	**21,000**
1	Hồ Suối Thỏ	BQL dự án ĐTXD các công trình NN&PTNT		150,000	30,000	21,000
b	**Dự án nhóm C**			**45,000**	**45,000**	**36,000**
1	Kiên cố hoá kênh Hồ chứa nước Việt An			20,000	20,000	16,000
2	Hệ thống kênh tưới N1, N2 Hồ chứa nước Lộc Đại			25,000	25,000	20,000
VII.3	**THỦY SẢN VÀ DỊCH VỤ THỦY SẢN**			**455,000**	**155,000**	**110,000**
a	**Dự án nhóm B**			**440,000**	**140,000**	**98,000**
1	Nâng cấp mở rộng khu neo đậu tránh trú bão An Hòa kết hợp cảng các Tam Quang (đối ứng dự án do Bộ NN&PTNT đầu tư)			440,000	140,000	98,000
b	**Dự án nhóm C**			**15,000**	**15,000**	**12,000**
1	Xây dựng khu neo đậu và tránh trú bão tàu cá Khu vực 03 xã Tam Tiến, Tam Hòa và Tam Xuân I, huyện Núi Thành			15,000	15,000	12,000
VII.4	**GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**			**1,423,000**	**1,003,000**	**517,000**

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Dự kiến bố trí kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	
a	**Dự án nhóm B**			**1,423,000**	**1,003,000**	**517,000**
1	Cầu Nghĩa Tự	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông		315,000	315,000	153,000
2	Đường nối khu công nghiệp Việt - Hàn đi đường ven biển 129			473,000	473,000	232,000
3	Cầu Vân Ly và đường dẫn			525,000	105,000	84,000
4	Đường nối Cầu Bình Đào đến đường Võ Chí Công			110,000	110,000	48,000
VII.5	**CẤP, THOÁT NƯỚC**			**320,000**	**320,000**	**163,000**
a	**Dự án nhóm B**			**320,000**	**320,000**	**163,000**
1	Hoàn thiện hệ thống thoát nước kết hợp mở rộng đường ĐT603B từ thị xã Điện Bàn đến thành phố Hội An			320,000	320,000	163,000
VIII	**HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG ĐOÀN THỂ**			**29,000**	**29,000**	**26,100**
VIII.1	**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**			**29,000**	**29,000**	**26,100**
a	**Dự án nhóm C**			**29,000**	**29,000**	**26,100**
1	Nhà làm việc của Hạt Kiểm lâm huyện Bắc Trà My			4,000	4,000	3,600
2	Nhà làm việc của Hạt Kiểm lâm huyện Đông Giang			4,000	4,000	3,600
3	Nhà làm việc Hạt Kiểm lâm huyện Tiên Phước			4,000	4,000	3,600
4	Nhà làm việc của Đội Kiểm lâm cơ động và PCCCR số 1			4,000	4,000	3,600

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Dự kiến bố trí kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	
5	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng trụ sở làm việc Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thuỷ sản			5,000	5,000	4,500
6	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Nam			5,000	5,000	4,500
7	Xây dựng bổ sung một số hạng mục Đồn Biên phòng Tam Thanh (268)			3,000	3,000	2,700
IX	**BẢO ĐẢM XÃ HỘI**			**18,000**	**18,000**	**9,000**
a	**Dự án nhóm C**			**18,000**	**18,000**	**9,000**
1	Khối nhà Trung tâm diễn đàn trao đổi doanh nghiệp với học sinh, sinh viên (1.000 chỗ) thuộc Trường Cao đẳng Quảng Nam			18,000	18,000	9,000
C2	**DỰ ÁN HỖ TRỢ CẤP HUYỆN**			**1,711,000**	**1,061,000**	**607,359**
I	**VĂN HÓA - THÔNG TIN**			**95,000**	**70,000**	**67,000**
a	**Dự án nhóm B**			**60,000**	**60,000**	**57,000**
1	Khu di tích Tượng đài chiến thắng Núi Thành	UBND huyện Núi Thành		60,000	60,000	57,000
b	**Dự án nhóm C**			**35,000**	**10,000**	**10,000**
1	Tượng đài Chiến thắng Nông Sơn - Trung Phước, huyện Nông Sơn			35,000	10,000	10,000
II	**THỂ DỤC THỂ THAO**			**60,000**	**20,000**	**20,000**
1	Hỗ trợ cho các địa phương miền núi cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ tổ chức Hội thi Thể thao các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Nam và Lễ hội Văn hóa-Thể thao các huyện miền núi tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025			60,000	20,000	20,000

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Dự kiến bố trí kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	
	Bắc Trà My					
	Cải tạo, nâng cấp sân vận động; đầu tư xây dựng mới nhà thi đấu đa năng, nhà biểu diễn			30,000	10,000	10,000
	Tây Giang					
	Đầu tư xây dựng Khu liên hợp thể thao trung tâm huyện: sân vận động, nhà thi đấu đa năng và các công trình phụ trợ liên quan			30,000	10,000	10,000
III	**CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ**			**1,386,000**	**896,000**	**460,359**
III.1	**THỦY LỢI VÀ DỊCH VỤ THỦY LỢI**			**454,000**	**189,000**	**104,400**
a	**Dự án nhóm B**			**400,000**	**150,000**	**75,000**
1	Kè chống sạt lở kết hợp đường cảnh quan ven sông Tam Kỳ và khu tái định cư			400,000	150,000	75,000
b	**Dự án nhóm C**			**54,000**	**39,000**	**29,400**
1	Kiên cố hóa kênh tưới hồ chứa nước Trà Cân, xã Đại Hiệp			24,000	19,000	15,400
2	Đập ngăn dòng sông Avương kết nối giao thông khu dân cư Đông Bắc, huyện Tây Giang			30,000	20,000	14,000
III.2	**GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**			**567,000**	**567,000**	**279,959**
a	**Dự án nhóm B**			**567,000**	**567,000**	**279,959**
1	Đường nối Quốc lộ 1 đi vùng Đông Duy Xuyên và đường ven biển Việt Nam	UBND huyện Duy Xuyên		567,000	567,000	279,959
III.3	**DU LỊCH**			**365,000**	**140,000**	**76,000**

	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Dự kiến bố trí kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	
a	**Dự án nhóm B**			**340,000**	**120,000**	**60,000**
1	Công viên cảnh quang ven sông Bàn Thạch			140,000	100,000	50,000
2	Phòng cháy chữa cháy khu phố cổ Hội An	UBND thành phố Hội An		200,000	20,000	10,000
b	**Dự án nhóm C**			**25,000**	**20,000**	**16,000**
1	Đường vào quần thể cây di sản PơMu			25,000	20,000	16,000
IV	**HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG ĐOÀN THỂ**			**170,000**	**75,000**	**60,000**
IV.1	**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**			**80,000**	**30,000**	**24,000**
a	**Dự án nhóm B**			**80,000**	**30,000**	**24,000**
1	Nhà làm việc HĐND và UBND huyện Đại Lộc			80,000	30,000	24,000
IV.2	**HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG**			**60,000**	**30,000**	**24,000**
a	**Dự án nhóm B**			**60,000**	**30,000**	**24,000**
1	Trụ sở làm việc Huyện ủy Quế Sơn			60,000	30,000	24,000
IV.3	**TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI**			**30,000**	**15,000**	**12,000**
a	**Dự án nhóm C**			**30,000**	**15,000**	**12,000**
1	Trụ sở làm việc Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Bắc Trà My			30,000	15,000	12,000

Biểu số 06

DANH MỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /BC-UBND ngày /12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục ngành, lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư ban đầu			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch vốn trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư						
				Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng trước	
	TỔNG SỐ			**13,217,657**	**10,238,494**	**4,287,095**	**2,980,654**	**5,676,969.000000**	**252,357.176760**	
	Phân bổ hoàn ứng ngân sách trung ương							**252,357.176760**	**252,357.176760**	
	Phân bổ dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025			**7,164,766**	**5,459,494**	**4,287,095**	**2,980,654**	**1,062,031.325393**		
	Phân bổ dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025			**6,052,891**	**4,779,000**	-	-	**4,362,580.497847**	-	
A	**DỰ ÁN THEO NGÀNH, LĨNH VỰC**			**13,217,657**	**10,238,494**	**3,941,945**	**2,866,634**	**5,520,080.897376**	**215,469.074136**	
I	**QUỐC PHÒNG**			**861,080**	**851,080**	**593,038**	**579,208**	**149,409.000000**	-	
a	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025**			**720,080**	**715,080**	**593,038**	**579,208**	**54,409.000000**	-	
1	Đường biên giới nối từ xã Chơ Chun, huyện Nam Giang đến xã Ga Ri và xã AXan, huyện Tây Giang (giai đoạn 2)	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	36-25/3/16	80,839	80,839	71,831	71,201	9,638.000000		
2	Đường từ giao thông từ trung tâm xã Trà Linh đi Măng Lùng	UBND huyện Nam Trà My	13-01/02/16	149,225	144,225	139,155	125,955	1,045.000000		
3	Cơ sở hạ tầng phục vụ an ninh quốc phòng đảo Cù Lao Chàm	BCH Quân sự tỉnh	23-25/02/16	490,016	490,016	382,052	382,052	43,726.000000		
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025**			**141,000**	**136,000**	-	-	**95,000.000000**	-	

TT	Danh mục ngành, lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư ban đầu			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch vốn trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng trước	
				Tổng số	Trong đó: NSTW					
1	Nâng cấp, mở rộng đường Trà Tập - Trà Cang - Trà Linh thuộc vùng ATK	UBND huyện Nam Trà My	23-19/4/21	141,000	136,000	-	-	95,000.000000		Dự kiến khởi công năm 2023
II	**Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**			**150,274**	**85,000**	**128,075**	**65,663**	**19,337.000000**	**-**	
a	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025**			**150,274**	**85,000**	**128,075**	**65,663**	**19,337.000000**	**-**	
1	Nâng cấp Bệnh viện Nhi thành Bệnh viện Sản - Nhi	Sở Y tế	1167-30/3/16	150,274	85,000	128,075	65,663	19,337.000000		
III	**VĂN HÓA, THÔNG TIN**			**461,211**	**275,000**	**182,622**	**169,626**	**105,374.000000**	**85,374.000000**	
a	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025**			**461,211**	**275,000**	**182,622**	**169,626**	**105,374.000000**	**85,374.000000**	
1	Tượng đài bà mẹ Việt Nam anh hùng	BQL dự án ĐTXD tỉnh	2269-14/7/11	411,211	250,000	166,122	164,626	85,374.000000	85,374.000000	
2	Nâng cấp, mở rộng nhà lưu niệm cụ Huỳnh Thúc Kháng		109-23/5/17	50,000	25,000	16,500	5,000	20,000.000000		
IV	**CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ**			**11,745,092**	**9,027,414**	**3,038,210**	**2,052,137**	**5,245,960.897376**	**130,095.074136**	
(1)	**NÔNG, LÂM NGHIỆP; DIÊM NGHIỆP; THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN**			**2,126,164**	**1,875,979**	**673,017**	**661,627**	**602,424.000583**	**112,943.502736**	
a	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025**			**1,819,017**	**1,605,979**	**673,017**	**661,627**	**377,843.502736**	**112,943.502736**	
1	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước An Long, xã Quế Phong	Sở NN&PTNT	3870-12/9/13	19,135	15,000	-	-	12,000.000000	12,000.000000	
2	Sửa chữa, nâng cấp hồ Hố Cái	UBND huyện Núi Thành	01-02/01/14	22,621	15,000	-	-	11,061.836000	11,061.836000	
3	Cải tạo, nâng cấp hồ chứa nước Ma Phan	UBND huyện	2384-26/7/11	50,970	15,000	-	-	8,730.238000	8,730.238000	Thu hồi theo số giải ngân thực tế của các dự án

TT	Danh mục ngành, lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư ban đầu			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch vốn trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư						
				Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng trước	
4	Đường cứu hộ và kè chống sạt lở sông La Ngà (đoạn qua thị trấn Phú Thịnh)	Phú Ninh	5668-20/10/11	126,746	80,000	77,432	76,432	29,558.428736	29,558.428736	
5	Nâng cấp, sửa chữa đảm bảo hồ chứa nước Thành Công	UBND huyện Tiên Phước	3911-13/12/14	25,124	15,000	-	-	10,000.000000	10,000.000000	
6	Mở rộng khu neo đậu tàu thuyền và kết hợp xây dựng cảng cá Hồng Triều	Sở NN&PTNT	1130-29/3/16	120,065	80,000	60,380	51,300	28,700.000000		
7	Bảo vệ phát triển rừng tỉnh Quảng Nam đến năm 2020		2887-6/9/12	635,000	635,000	63,688	63,688	39,000.000000		
8	Hỗ trợ đầu tư xây dựng đường ô tô lâm nghiệp tỉnh Quảng Nam		1133-30/3/16	84,481	80,000	36,150	36,000	44,000.000000		
9	Tăng cường năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016 - 2020	Chi cục Kiểm lâm	826-07/03/16	60,948	35,000	16,960	20,800	14,200.000000		
10	Phát triển hạ tầng sản xuất giống sâm Ngọc Linh (Tuyến đường Tăk Pong - Tăk Ngo)	UBND huyện Nam Trà My	144-30/3/16	80,000	70,000	74,000	69,000	1,000.000000		
11	Thủy lợi đa mục tiêu khắc phục thiên tai ngập úng vùng sản xuất màu 3 xã, huyện Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn	923-22/3/17	119,000	96,000	54,407	54,407	41,593.000000	41,593.000000	
12	Điểm ĐCĐC tập trung thôn 3, xã Trà Leng	UBND huyện Nam Trà My	2247-14/8/20	25,000	25,000	15,000	15,000	8,000.000000		
13	Điểm ĐCĐC tập trung thôn Dốc Kiền, xã Ba	UBND huyện Đông Giang	2032-29/7/20	35,000	35,000	20,000	20,000	12,000.000000		
14	Kè chống sạt lở bờ sông Thu Bồn khu vực thôn Phú Đa, xã Duy Thu	UBND huyện Duy Xuyên	2373-28/8/20	24,949	20,000	10,000	10,000	10,000.000000		
15	Chống xói lở khẩn cấp và bảo vệ bờ biển xã đảo Tam Hải	BQL dự án ĐTXD các công trình NN&PTNT	2380-28/8/20	39,979	39,979	20,000	20,000	16,000.000000		
16	Củng cố, nâng cấp tuyến đê ngăn mặn Bình Dương, Bình Đại, Bình Đào		2402-31/8/20	50,000	50,000	25,000	25,000	20,000.000000		

TT	Danh mục ngành, lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư ban đầu			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch vốn trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư						
				Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng trước	
17	Chống xói lở khẩn cấp bờ biển Cửa Đại, Hội An		2624-25/9/20	300,000	300,000	200,000	200,000	72,000.000000		
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025**			**307,147**	**270,000**	**-**	**-**	**224,580.497847**	**-**	
1	Khu tái định cư di dời khẩn cấp vùng sạt lở các xã Quế Xuân 1, Quế Phú, Hương An	UBND huyện Quế Sơn	844-31/3/21	57,147	50,000	-	-	50,000.000000		Khởi công năm 2021
2	Ổn định đời sống và sản xuất người dân vùng tái định cư thủy điện Sông Bung 4	UBND huyện Nam Giang	05-21/4/20	100,000	100,000	-	-	90,000.000000		Khởi công năm 2021
3	Hồ Suối Thỏ	BQL dự án ĐTXD các công trình NN&PTNT	20-16/3/21	150,000	120,000	-	-	84,580.497847		Dự kiến khởi công năm 2023
(2)	**CÔNG NGHIỆP**			**687,515**	**584,388**	**164,534**	**122,034**	**279,155.000000**	**-**	
a	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025**			**687,515**	**584,388**	**164,534**	**122,034**	**279,155.000000**	**-**	
1	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2013 - 2020	BQL dự án ĐTXD tỉnh	716-10/3/14	687,515	584,388	164,534	122,034	279,155.000000		
(3)	**GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**			**6,838,861**	**4,974,000**	**1,682,498**	**780,756**	**3,662,861.374293**	**17,151.571400**	
a	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025**			**2,023,101**	**1,155,000**	**1,682,498**	**780,756**	**119,861.374293**	**17,151.571400**	
1	Cầu Kỳ Phú 1 và Kỳ Phú 2	BQL dự án ĐTXD tỉnh	874-20/3/12	257,505	195,000	223,800	152,848	17,151.571400	17,151.571400	
2	Cầu Giao Thủy		3425-31/10/14	823,270	500,000	510,041	225,429	45,188.408893		
3	Đường nối từ đường Điện Biên Phủ đến đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi		423-28/01/16	156,290	50,000	152,470	48,000	2,000.000000		
4	Đường nối từ đường cứu hộ cứu nạn đến Quốc lộ 1A (tại ngã ba cây Cốc)		625-22/02/16	163,868	70,000	174,115	64,000	6,000.000000		

TT	Danh mục ngành, lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư ban đầu			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch vốn trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng trước	
				Tổng số	Trong đó: NSTW					
5	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ĐT607 (giai đoạn I); lý trình: Km14+565,62 - Km18+00	Sở Giao thông Vận tải	681-25/02/16	268,297	150,000	347,169	118,918	31,082.000000		
6	Đường vào trung tâm xã AXan, nối xã Ch'Ơm đến cửa khẩu phụ Tây Giang		495-02/02/16	185,773	110,000	169,593	106,098	3,901.856000		
7	Đường nội thị trung tâm huyện Nông Sơn	UBND huyện Nông Sơn	768-01/3/16	81,746	30,000	46,300	21,000	9,000.000000		
8	Đường giao thông khu trung tâm hành chính mới huyện Nam Giang	UBND huyện Nam Giang	763-01/3/16	86,352	50,000	59,010	44,462	5,537.538000		
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025**			**4,815,760**	**3,819,000**	**-**	**-**	**3,543,000.000000**	**-**	
1	Hoàn thiện đường ven biển 129 (Võ Chí Công)	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	22-19/4/21	2,056,760	1,558,000	-	-	1,558,000.000000		Dự kiến khởi công năm 2022
2	Đường trục chính Tam Hòa nối từ Quốc lộ 1 đến đường 129 (Võ Chí Công) và ĐT613B		23-19/4/21	646,000	517,000	-	-	517,000.000000		Dự kiến khởi công năm 2022
3	Đường nối ĐT609C đến Quốc lộ 14B		23-19/4/21	550,000	440,000			440,000.000000		Dự kiến khởi công năm 2022
4	Cầu Văn Ly và đường dẫn		23-19/4/21	525,000	420,000	-	-	294,000.000000		Dự kiến khởi công năm 2023
5	Đường vành đai phía Bắc tỉnh Quảng Nam	UBND thị xã Điện Bàn	23-19/4/21	498,000	398,000	-	-	398,000.000000		Dự kiến khởi công năm 2022
6	Cầu Bình Sa đi Bình Hải (Cầu Tây Giang)	UBND huyện Thăng Bình	20-16/3/21	265,000	238,500	-	-	165,000.000000		Dự kiến khởi công năm 2023
7	Cầu Tân Bình và đường tránh Quốc lộ 14E qua nội thị thị trấn Tân Bình	UBND huyện Hiệp Đức	20-16/3/21	275,000	247,500	-	-	171,000.000000		Dự kiến khởi công năm 2023
(4)	**KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ**			**1,453,939**	**1,054,580**	**386,114**	**386,004**	**333,425.000000**	**-**	
a	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025**			**1,113,955**	**904,580**	**386,114**	**386,004**	**183,425.000000**	**-**	

TT	Danh mục ngành, lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư ban đầu			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch vốn trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng trước	
				Tổng số	Trong đó: NSTW					
1	Đường trục chính; TĐC khu công nghiệp Tam Quang	BQL các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh	152-29/10/14	684,475	547,580	193,595	193,595	18,834.000000		
2	Nạo vét luồng vào cảng Kỳ Hà (giai đoạn 2)		205-23/8/16	199,480	150,000	71,655	71,545	78,454.516000		
3	Đường trục chính vào khu công nghiệp Tam Thăng mở rộng		244-27/10/17	230,000	207,000	120,864	120,864	86,136.484000		
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025**			**339,984**	**150,000**	-	-	**150,000.000000**	-	
1	Đường giao thông kết nối các tiểu vùng sản xuất nguyên liệu nông - lâm nghiệp với các khu, cụm công nghiệp Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn	865-31/3/21	339,984	150,000	-	-	150,000.000000		Khởi công năm 2021
(5)	**DU LỊCH**			**319,467**	**290,467**	**101,373**	**92,043**	**132,500.000000**	-	
a	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025**			**119,467**	**110,467**	**101,373**	**92,043**	**6,500.000000**	-	
1	Nâng cấp, mở rộng đường vào trung tâm du lịch phố cổ Hội An (tuyến ĐT608 đoạn từ Km4+714 - Km8+214)	Sở Giao thông Vận tải	809-03/3/16	119,467	110,467	101,373	92,043	6,500.000000		
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025**			**200,000**	**180,000**	-	-	**126,000.000000**	-	
1	Phòng cháy chữa cháy khu phố cổ Hội An	UBND thành phố Hội An	20-16/3/21	200,000	180,000	-	-	126,000.000000		Dự kiến khởi công năm 2023
(6)	**CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**			**319,145**	**248,000**	**30,673**	**9,673**	**235,595.522500**	-	
a	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025**			**70,145**	**24,000**	**30,673**	**9,673**	**11,595.522500**	-	
1	Xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Nam	Sở TT&TT	2985-19/8/19	70,145	24,000	30,673	9,673	11,595.522500		
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025**			**249,000**	**224,000**	-	-	**224,000.000000**	-	

TT	Danh mục ngành, lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư ban đầu			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch vốn trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng trước	
				Tổng số	Trong đó: NSTW					
1	Xây dựng Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số	Sở TT&TT	20-16/3/21	249,000	224,000	-	-	224,000.000000		Dự kiến khởi công năm 2022
B	**ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA**					**345,150**	**114,020**	**156,888.102624**	**36,888.102624**	
a	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025**					**345,150**	**114,020**	**156,888.102624**	**36,888.102624**	

Biểu số 07

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG VỐN VAY ODA CỦA CÁC DỰ ÁN TRONG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /BC-UBND ngày /12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư									Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ trình HĐND tỉnh (Điều chỉnh, rà soát theo Công văn số 6958/UBND-TH ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh)							Kết thúc Hiệp định vay
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư								Tổng số	Trong đó:						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài			
					Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
					Tổng số	Trong đó		Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt					NSTW	NS tỉnh		NSTW cấp phát	NS tỉnh vay lại	
						NSTW	NS tỉnh		Tổng số	Trong đó:									
										NSTW	Vay lại								
	TỔNG SỐ			**9,975,734**	**2,695,998**	**107,070**	**2,262,768**	-	**7,279,736**	**4,403,512**	**2,876,224**	**5,892,633**	**1,804,012**	**156,889**	**1,647,123**	**4,088,622**	**1,660,724**	**2,427,898**	
I	**VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC**			**8,543,398**	**2,012,355**	**107,070**	**1,579,125**	-	**6,531,043**	**3,654,819**	**2,876,224**	**5,238,363**	**1,224,375**	**156,889**	**1,067,486**	**4,013,989**	**1,586,091**	**2,427,898**	
I.1	**Giao thông**			**3,813,172**	**793,441**	**93,964**	**699,477**	-	**3,019,730**	**867,152**	**2,152,578**	**3,034,982**	**702,958**	**110,995**	**591,963**	**2,332,024**	**310,874**	**2,021,150**	
(1)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**			**3,813,172**	**793,441**	**93,964**	**699,477**	-	**3,019,730**	**867,152**	**2,152,578**	**3,034,982**	**702,958**	**110,995**	**591,963**	**2,332,024**	**310,874**	**2,021,150**	
a	**Dự án nhóm B**			**3,813,172**	**793,441**	**93,964**	**699,477**	-	**3,019,730**	**867,152**	**2,152,578**	**3,034,982**	**702,958**	**110,995**	**591,963**	**2,332,024**	**310,874**	**2,021,150**	
1	Quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) - Hợp phần nâng cấp cải tạo và bảo trì đường địa phương	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	622-02/03/16	232,150	27,150		27,150	9,1 triệu USD	205,000	143,500	61,500	31,918	8,166	-	8,166	23,752	16,632	7,120	04/7/2021
2	Liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam		1412-26/5/20	799,379	209,375	93,964	115,411	34,51 triệu USD	590,003	499,907	90,096	511,918	197,676	110,995	86,681	314,242	164,242	150,000	28/10/2025
3	Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Hội An		1356-17/4/15	1,858,500	325,500		325,500	73 triệu USD	1,533,000		1,533,000	1,661,748	265,700	-	265,700	1,396,048	-	1,396,048	30/6/2023
4	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)		328-29/01/21	923,143	231,416		231,416		691,727	223,745	467,982	829,398	231,416	-	231,416	597,982	130,000	467,982	Chưa ký hiệp định (Dự kiến 2024)
I.2	**Bảo vệ môi trường**			**3,116,868**	**985,440**		**659,280**	-	**2,131,428**	**1,976,270**	**155,158**	**1,068,173**	**328,888**	**36,888**	**292,000**	**739,286**	**700,000**	**39,286**	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư									Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ trình HĐND tỉnh (Điều chỉnh, rà soát theo Công văn số 6958/UBND-TH ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh)							Kết thúc Hiệp định vay
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư								Tổng số	Trong đó:						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài			
					Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
					Tổng số	Trong đó		Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt					NSTW	NS tỉnh		NSTW cấp phát	NS tỉnh vay lại	
						NSTW	NS tỉnh		Tổng số	Trong đó:									
										NSTW	Vay lại								
(1)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**			**3,116,868**	**985,440**		**659,280**	-	**2,131,428**	**1,976,270**	**155,158**	**1,068,173**	**328,888**	**36,888**	**292,000**	**739,286**	**700,000**	**39,286**	
a	**Dự án nhóm B**			**3,116,868**	**985,440**		**659,280**	-	**2,131,428**	**1,976,270**	**155,158**	**1,068,173**	**328,888**	**36,888**	**292,000**	**739,286**	**700,000**	**39,286**	
1	Hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường khu đô thị Núi Thành	BQL dự án ĐTXD tỉnh	1004-18/3/16; 1141-02/4/18	307,633	79,312		79,312	9,5 triệu Euro	228,321	228,321		238,430	68,430	-	68,430	170,000	170,000	-	31/12/2021
2	Phát triển thành phố loại 2 tại Quảng Nam, Hà Tĩnh và Đăk Lăk - Tiểu dự án thành phố Tam Kỳ	BQL dự án ĐTXD tỉnh	2917-19/8/15; 1230-14/4/17	1,108,682	440,474		207,495	31,7 triệu USD	668,208	668,208		17,000	17,000	17,000	-		-	-	Hoàn thành
3	Phát triển thành phố loại 2 tại Quảng Nam, Hà Tĩnh và Đăk Lăk - Tiểu dự án thành phố Tam Kỳ, phần kết dư		292-19/01/18	218,714	46,628				172,086	86,043	86,043			-	-		-	-	Hoàn thành
4	Thu gom, xử lý nước thải và thoát nước thành phố Tam Kỳ		3230-29/10/18	526,839	155,176		108,623		371,663	371,663		19,888	19,888	19,888	-	-	-	-	Hoàn thành
5	Cải thiện môi trường đô thị Chu Lai - Núi Thành	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	187-09/8/17	955,000	263,850		263,850	25 triệu Euro	691,150	622,035	69,115	792,855	223,569	-	223,569	569,286	530,000	39,286	30/12/2022
I.3	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**			**1,428,520**	**149,570**	-	**149,570**		**1,278,950**	**710,463**	**568,488**	**1,007,791**	**137,256**	-	**137,256**	**870,535**	**503,073**	**367,462**	
(1)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**			**1,428,520**	**149,570**	-	**149,570**		**1,278,950**	**710,463**	**568,488**	**1,007,791**	**137,256**	-	**137,256**	**870,535**	**503,073**	**367,462**	
a	**Dự án nhóm B**			**1,428,520**	**149,570**	-	**149,570**		**1,278,950**	**710,463**	**568,488**	**1,007,791**	**137,256**	-	**137,256**	**870,535**	**503,073**	**367,462**	
1	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	BQL dự án ĐTXD các công trình NN&PTNT	3151-22/10/18	299,520	15,570		15,570		283,950	212,963	70,988	183,473	8,256	-	8,256	175,217	148,949	26,268	6/2022
2	Chống xói lở và bảo vệ bền vững bờ biển Hội An		1028-15/8/19	1,129,000	134,000		134,000		995,000	497,500	497,500	824,318	129,000	-	129,000	695,318	354,124	341,194	Chưa ký hiệp định

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư									Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ trình HĐND tỉnh (Điều chỉnh, rà soát theo Công văn số 6958/UBND-TH ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh)							Kết thúc Hiệp định vay
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư								Tổng số	Trong đó:						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài			
					Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
					Tổng số	Trong đó		Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt					NSTW	NS tỉnh		NSTW cấp phát	NS tỉnh vay lại	
						NSTW	NS tỉnh		Tổng số	Trong đó:									
										NSTW	Vay lại								
I.4	**Y tế, dân số và gia đình**			**107,146**	**26,211**	**13,106**	**13,106**		**80,935**	**80,935**	**-**	**84,350**	**12,206**	**9,006**	**3,200**	**72,144**	**72,144**	**-**	
(1)	**Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch**			**107,146**	**26,211**	**13,106**	**13,106**		**80,935**	**80,935**	**-**	**84,350**	**12,206**	**9,006**	**3,200**	**72,144**	**72,144**	**-**	
a	**Dự án nhóm B**			**107,146**	**26,211**	**13,106**	**13,106**		**80,935**	**80,935**	**-**	**84,350**	**12,206**	**9,006**	**3,200**	**72,144**	**72,144**	**-**	
1	Nâng cao năng lực ngành y tế tỉnh Quảng Nam	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1853-13/7/20	107,146	26,211	13,106	13,106	3,057 triệu Euro	80,935	80,935		84,350	12,206	9,006	3,200	72,144	72,144	-	12/2021
I.5	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**			**77,692**	**57,692**		**57,692**		**20,000**	**20,000**	**-**	**43,067**	**43,067**	**-**	**43,067**	**-**	**-**	**-**	
(1)	**Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch**			**77,692**	**57,692**		**57,692**		**20,000**	**20,000**	**-**	**43,067**	**43,067**	**-**	**43,067**	**-**	**-**	**-**	
a	**Dự án nhóm B**			**77,692**	**57,692**		**57,692**		**20,000**	**20,000**	**-**	**43,067**	**43,067**	**-**	**43,067**	**-**	**-**	**-**	
1	Trường THPT chuyên Lê Thánh Tông (giai đoạn 2)	BQL dự án ĐTXD tỉnh	2811-05/9/19	77,692	57,692		57,692		20,000	20,000		43,067	43,067	-	43,067		-	-	Hoàn thành
II	**VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC**			**1,432,336**	**683,643**		**683,643**		**748,693**	**748,693**	**-**	**654,270**	**579,637**	**-**	**579,637**	**74,633**	**74,633**	**-**	
II.1	**Công nghiệp**			**141,000**	**21,000**		**21,000**		**120,000**	**120,000**	**-**	**93,633**	**19,000**	**-**	**19,000**	**74,633**	**74,633**	**-**	
(1)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**			**141,000**	**21,000**		**21,000**		**120,000**	**120,000**	**-**	**93,633**	**19,000**	**-**	**19,000**	**74,633**	**74,633**	**-**	
a	**Dự án nhóm B**			**141,000**	**21,000**		**21,000**		**120,000**	**120,000**	**-**	**93,633**	**19,000**	**-**	**19,000**	**74,633**	**74,633**	**-**	
1	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2018-2020 (EU tài trợ)	BQL dự án ĐTXD tỉnh	1423-15/5/19; 1256-26/4/19	141,000	21,000		21,000		120,000	120,000		93,633	19,000	-	19,000	74,633	74,633	-	2023

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư									Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ trình HĐND tỉnh (Điều chỉnh, rà soát theo Công văn số 6958/UBND-TH ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh)							Kết thúc Hiệp định vay
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư								Tổng số	Trong đó:						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài			
					Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
					Tổng số	Trong đó		Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt					NSTW	NS tỉnh		NSTW cấp phát	NS tỉnh vay lại	
						NSTW	NS tỉnh		Tổng số	Trong đó:									
										NSTW	Vay lại								
II.2	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**			**1,291,336**	**662,643**	-	**662,643**	-	**628,693**	**628,693**	-	**560,637**	**560,637**	-	**560,637**	-	-	-	
(1)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**			**1,291,336**	**662,643**	-	**662,643**	-	**628,693**	**628,693**	-	**560,637**	**560,637**	-	**560,637**	-	-	-	
a	**Dự án nhóm B**			**1,291,336**	**662,643**	-	**662,643**	-	**628,693**	**628,693**	-	**560,637**	**560,637**	-	**560,637**	-	-	-	
1	Hồ chứa nước Lộc Đại, xã Quế Hiệp, huyện Quế Sơn	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3259-31/10/18	291,336	130,746		130,746		160,590	160,590		84,650	84,650	-	84,650	-	-	-	2022
2	Trồng và bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn kết hợp đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ phòng chống lũ, sạt lở đất gia tăng trong bối cảnh biến đổi khí hậu, bảo vệ dân cư một số khu vực trọng điểm thuộc huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My	3177-23/10/18	150,000	23,153		23,153		126,847	126,847		13,427	13,427	-	13,427	-	-	-	2022
3	Nạo vét, thoát lũ khẩn cấp và chống xâm nhập mặn sông Cổ Cò, thành phố Hội An	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	3259-31/10/18	850,000	508,744		508,744		341,256	341,256		462,560	462,560	-	462,560	-	-	-	2022

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư									Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ trình HĐND tỉnh (Điều chỉnh, rà soát theo Công văn số 6958/UBND-TH ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh)							Kết thúc Hiệp định vay
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư								Tổng số	Trong đó:						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài			
					Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
					Tổng số	Trong đó		Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt					NSTW	NS tỉnh		NSTW cấp phát	NS tỉnh vay lại	
						NSTW	NS tỉnh		Tổng số	Trong đó:									
										NSTW	Vay lại								

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư									Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ trình HĐND tỉnh (Điều chỉnh, rà soát theo Công văn số 6958/UBND-TH ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh)							Kết thúc Hiệp định vay
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư								Tổng số	Trong đó:						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài			
					Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
					Tổng số	Trong đó		Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt					NSTW	NS tỉnh		NSTW cấp phát	NS tỉnh vay lại	
						NSTW	NS tỉnh		Tổng số	Trong đó:									
										NSTW	Vay lại								

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư									Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ trình HĐND tỉnh (Điều chỉnh, rà soát theo Công văn số 6958/UBND-TH ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh)							Kết thúc Hiệp định vay
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư								Tổng số	Trong đó:						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài			
					Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
					Tổng số	Trong đó		Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt					NSTW	NS tỉnh		NSTW cấp phát	NS tỉnh vay lại	
						NSTW	NS tỉnh		Tổng số	Trong đó:									
										NSTW	Vay lại								

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư									Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ trình HĐND tỉnh (Điều chỉnh, rà soát theo Công văn số 6958/UBND-TH ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh)							Kết thúc Hiệp định vay
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư								Tổng số	Trong đó:						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài			
					Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
					Tổng số	Trong đó		Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt					NSTW	NS tỉnh		NSTW cấp phát	NS tỉnh vay lại	
						NSTW	NS tỉnh		Tổng số	Trong đó:									
										NSTW	Vay lại								

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư									Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ trình HĐND tỉnh (Điều chỉnh, rà soát theo Công văn số 6958/UBND-TH ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh)							Kết thúc Hiệp định vay
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư								Tổng số	Trong đó:						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài			
					Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
					Tổng số	Trong đó		Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt					NSTW	NS tỉnh		NSTW cấp phát	NS tỉnh vay lại	
						NSTW	NS tỉnh		Tổng số	Trong đó:									
										NSTW	Vay lại								

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư									Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ trình HĐND tỉnh (Điều chỉnh, rà soát theo Công văn số 6958/UBND-TH ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh)							Kết thúc Hiệp định vay
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư								Tổng số	Trong đó:						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài			
					Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
					Tổng số	Trong đó		Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt					NSTW	NS tỉnh		NSTW cấp phát	NS tỉnh vay lại	
						NSTW	NS tỉnh		Tổng số	Trong đó:									
										NSTW	Vay lại								

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư									Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ trình HĐND tỉnh (Điều chỉnh, rà soát theo Công văn số 6958/UBND-TH ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh)							Kết thúc Hiệp định vay
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư								Tổng số	Trong đó:						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài			
					Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
					Tổng số	Trong đó		Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt					NSTW	NS tỉnh		NSTW cấp phát	NS tỉnh vay lại	
						NSTW	NS tỉnh		Tổng số	Trong đó:									
										NSTW	Vay lại								

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư									Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ trình HĐND tỉnh (Điều chỉnh, rà soát theo Công văn số 6958/UBND-TH ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh)							Kết thúc Hiệp định vay
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư								Tổng số	Trong đó:						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài			
					Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
					Tổng số	Trong đó		Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt					NSTW	NS tỉnh		NSTW cấp phát	NS tỉnh vay lại	
						NSTW	NS tỉnh		Tổng số	Trong đó:									
										NSTW	Vay lại								

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư									Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ trình HĐND tỉnh (Điều chỉnh, rà soát theo Công văn số 6958/UBND-TH ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh)							Kết thúc Hiệp định vay
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư								Tổng số	Trong đó:						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài			
					Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
					Tổng số	Trong đó		Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt					NSTW	NS tỉnh		NSTW cấp phát	NS tỉnh vay lại	
						NSTW	NS tỉnh		Tổng số	Trong đó:									
										NSTW	Vay lại								

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư									Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ trình HĐND tỉnh (Điều chỉnh, rà soát theo Công văn số 6958/UBND-TH ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh)						Kết thúc Hiệp định vay
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư								Tổng số	Trong đó:					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài		
					Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Tổng số	Trong đó		Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt					NSTW	NS tỉnh		NSTW cấp phát	NS tỉnh vay lại
						NSTW	NS tỉnh		Tổng số	Trong đó:								
										NSTW	Vay lại							

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư									Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ trình HĐND tỉnh (Điều chỉnh, rà soát theo Công văn số 6958/UBND-TH ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh)							Kết thúc Hiệp định vay
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư								Tổng số	Trong đó:						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài			
					Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
					Tổng số	Trong đó		Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt					NSTW	NS tỉnh		NSTW cấp phát	NS tỉnh vay lại	
						NSTW	NS tỉnh		Tổng số	Trong đó:									
										NSTW	Vay lại								

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư									Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ trình HĐND tỉnh (Điều chỉnh, rà soát theo Công văn số 6958/UBND-TH ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh)							Kết thúc Hiệp định vay
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư								Tổng số	Trong đó:						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài			
					Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
					Tổng số	Trong đó		Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt					NSTW	NS tỉnh		NSTW cấp phát	NS tỉnh vay lại	
						NSTW	NS tỉnh		Tổng số	Trong đó:									
										NSTW	Vay lại								

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư									Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ trình HĐND tỉnh (Điều chỉnh, rà soát theo Công văn số 6958/UBND-TH ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh)							Kết thúc Hiệp định vay
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư								Tổng số	Trong đó:						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài			
					Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
					Tổng số	Trong đó		Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt					NSTW	NS tỉnh		NSTW cấp phát	NS tỉnh vay lại	
						NSTW	NS tỉnh		Tổng số	Trong đó:									
										NSTW	Vay lại								

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư									Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ trình HĐND tỉnh (Điều chỉnh, rà soát theo Công văn số 6958/UBND-TH ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh)							Kết thúc Hiệp định vay
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư								Tổng số	Trong đó:						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài			
					Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
					Tổng số	Trong đó		Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt					NSTW	NS tỉnh		NSTW cấp phát	NS tỉnh vay lại	
						NSTW	NS tỉnh		Tổng số	Trong đó:									
										NSTW	Vay lại								

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư									Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ trình HĐND tỉnh (Điều chỉnh, rà soát theo Công văn số 6958/UBND-TH ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh)							Kết thúc Hiệp định vay
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư								Tổng số	Trong đó:						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài			
					Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
					Tổng số	Trong đó		Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt					NSTW	NS tỉnh		NSTW cấp phát	NS tỉnh vay lại	
						NSTW	NS tỉnh		Tổng số	Trong đó:									
										NSTW	Vay lại								

Biểu số 08

DANH MỤC DỰ ÁN TẠO LẬP QUỸ ĐẤT SẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /BC-UBND ngày /12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên danh mục đơn vị/ dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô (ha)	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Văn bản đề nghị của đơn vị	Ghi chú
	TỔNG SỐ		**167.29**	**2,005,000**			
I	**UBND THÀNH PHỐ TAM KỲ**		**2.16**	**70,000**			
1	Khu thương mại dịch vụ ngã tư Điện Biên Phủ - Hùng Vương	Phường An Mỹ	0.16	50,000	Nguồn thu tiền sử dụng đất của dự án	Công văn số 1718/UBND-TCKC ngày 09/7/2021	
2	Khu dân cư Trường Đồng	Phường Tân Thạnh	2.00	20,000			
II	**UBND HUYỆN ĐẠI LỘC**		**14.63**	**150,000**			
1	Khu dân cư xã Đại Minh	Xã Đại Minh	4.63	30,000	Nguồn thu tiền sử dụng đất của dự án	Tờ trình số 213/TTr-UBND ngày 07/7/2021	
2	Khu đô thị kết hợp thương mại - dịch vụ thị trấn Ái Nghĩa	Thị trấn Ái Nghĩa	10.00	120,000			
III	**UBND HUYỆN DUY XUYÊN**		**23.00**	**290,000**			
1	Khu dân cư Phù Dưỡng	Xã Duy Trinh	10.30	90,000	Nguồn thu tiền sử dụng đất của dự án	Tờ trình số 159/TTr-UBND ngày 09/7/2021	
2	Khu dân cư thương mại - dịch vụ Nồi Rang	Xã Duy Nghĩa	12.70	200,000			
IV	**UBND HUYỆN THĂNG BÌNH**		**93.00**	**1,200,000**			
1	Khu dân cư đô thị mới trung tâm thị trấn Hà Lam	Thị trấn Hà Lam	13.00	250,000	Nguồn thu tiền sử dụng đất của dự án	Tờ trình số 170/TTr-UBND ngày 15/6/2021	
2	Khu đô thị thương mại - du lịch Bình Minh	Xã Bình Minh và xã Bình Đào	80.00	950,000			

TT	Tên danh mục đơn vị/ dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô (ha)	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Văn bản đề nghị của đơn vị	Ghi chú
V	**UBND HUYỆN NÚI THÀNH**		**34.50**	**295,000**			
1	Khu tái định cư số 7 đô thị Núi Thành	Xã Tam Hiệp	30.00	250,000	Nguồn thu tiền sử dụng đất của dự án	Công văn số 935/UBND-TCKC ngày 09/7/2021	
2	Khu thương mại dịch vụ Tam Anh Nam	Xã Tam Anh Nam	4.50	45,000			

Biểu số 09

DANH MỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH TỈNH, ĐỀ NGHỊ CHƯA ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2023 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /BC-UBND ngày /12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Ghi chú
I	**GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ**	
1	Trường THPT Nguyễn Duy Hiệu, thị xã Điện Bàn	Dừng đầu tư
II	**GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ**	
1	Xử lý nước thải khu công nghiệp Thuận Yên	Dừng đầu tư
III	**CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ**	
III.1	**GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**	
1	Đường liên kết vùng Trà My - Phước Thành qua vùng sản xuất dược liệu huyện Nam Trà My	(*)
2	Đường liên kết vùng Phước Thành - Trà My qua vùng sản xuất dược liệu huyện Phước Sơn	(*)
IV	**HOẠT ĐỘNG CÁC CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**	
IV.1	**HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG**	
1	Hội trường, kho lưu trữ, phòng truyền thống của Tỉnh ủy Quảng Nam	Dừng đầu tư

Ghi chú: (*) Đề nghị tạm dừng thực hiện dự án, do chưa chuyển đổi hết diện tích rừng tự nhiên sang mục đích sử dụng khác. Hai dự án có có diện tích rừng tự nhiên cần phải chuyển đổi sang mục đích khác là khoảng 54,5ha; hiện Thủ tướng Chính phủ đã thống nhất chủ trương chuyển đổi trong giai đoạn đến năm 2020 là 20ha tại Công văn số 1031/TTg-KTN ngày 04/8/2020; còn lại 34,5ha tiếp tục chuyển đổi trong giai đoạn 2021 - 2025

DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN

(Kèm theo Nghị quyết số /BC-UBND ngày

TT	Lĩnh vực/ dự án	Địa điểm đầu tư	Tổng mức đầu tư	
			Tổng số	Trong đó: NS tỉnh
	TỔNG SỐ		**7,807,000**	**6,893,000**
A	**DỰ ÁN DO CẤP TỈNH QUẢN LÝ**		**3,237,000**	**3,237,000**
I	**QUỐC PHÒNG**		**40,000**	**40,000**
1	Đường từ Đồn Biên phòng Gary đi cột mốc 697	Tây Giang	40,000	40,000
II	**Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**		**550,000**	**550,000**
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Quảng Nam		550,000	550,000
II	**CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ**		**2,647,000**	**2,647,000**
(1)	**GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**		**2,647,000**	**2,647,000**
1	Đường nối từ cảng Kỳ Hà đi Quốc lộ 1A	Núi Thành	590,000	590,000
2	Đường Hùng Vương, thành phố Tam Kỳ	Tam Kỳ	300,000	300,000
3	Đường từ ĐT608 đến đường dẫn bờ Tây cầu Nghĩa Tự	Điện Bàn	1,037,000	1,037,000
4	Cầu vượt đường sắt ĐT615	Phú Ninh	250,000	250,000

TT	Lĩnh vực/ dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư	
5	Xây dựng Mở rộng đường Quốc lộ 1A (đoạn giáp thành phố Tam Kỳ đến nút giao đường ĐT615 mới) - Xây dựng công trình	Tam Kỳ, Phú Ninh	190,000	190,000
6	Đường nối từ cầu Nông Sơn đến đường Trường Sơn Đông (tuyến Quốc lộ 14H)	Nông Sơn	280,000	280,000
B	**DỰ ÁN DO CẤP HUYỆN QUẢN LÝ**		**4,570,000**	**3,656,000**
I	**CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ**		**4,570,000**	**3,656,000**
(1)	**GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**		**4,570,000**	**3,656,000**
1	Khớp nối tuyến đường N24 (đoạn Huỳnh Thúc Kháng đến Điện Biên Phủ), thành phố Tam Kỳ	Tam Kỳ	305,000	244,000
2	Đường nối từ Quốc lộ 1A đi ĐT605 (Tuyến đường ĐH8 nối qua trung tâm hành chính phường Điện An) - Giai đoạn 1	Điện Bàn	200,000	160,000
3	Nâng cấp, mở rộng đường dẫn từ cầu Tân Đợi đến đường ĐT609, huyện Đại Lộc	Đại Lộc	120,000	96,000
4	Đường từ ĐT609B nối ĐT609 đến trung tâm huyện Đại Lộc	Đại Lộc	45,000	36,000
5	Kè khẩn cấp sông Vu Gia, khu vực thị trấn Ái Nghĩa	Đại Lộc	120,000	96,000
6	Đường nối từ cầu Ngô Huy Diễn đi khu căn cứ đặc khu Quảng Đà, huyện Duy Xuyên	Duy Xuyên	130,000	104,000
7	Tuyến đường trục Đông Bắc - Tây Nam (điểm đầu từ nút N7 - điểm cuối nút N100 giao với đường 129) Duy Hải - Duy Nghĩa, huyện Duy Xuyên	Duy Xuyên	120,000	96,000
8	Đường ven bao nội thị thị trấn Đông phú N50-G04	Quế Sơn	100,000	80,000
9	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH8.QS, đoạn từ thị trấn Đông Phú đi Quốc lộ 14E)	Quế Sơn	150,000	120,000

TT	Lĩnh vực/ dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư	
10	Đường giao thông liên xã Quế Long đi Quế Châu, huyện Quế Sơn	Quế Sơn	180,000	144,000
11	Đường nội thị và hồ điều hòa sinh thái khu trung tâm hành chính huyện Nông Sơn	Nông Sơn	200,000	160,000
12	Đường gom phía Tây đường Cao tốc	Thăng Bình	125,000	100,000
13	Đường từ Bình Lãnh, huyện Thăng Bình - Tiên Sơn, huyện Tiên Phước	Thăng Bình	130,000	104,000
14	Đường Bình Quý đi vùng Đông, đoạn từ Bình Quý đến giáp đường Võ Chí Công đi khu công nghiệp Đông Quế Sơn)	Thăng Bình	260,000	208,000
15	Cầu Đá Giăng, huyện Núi Thành	Núi Thành	100,000	80,000
16	Đường nối các xã Tam Dân - Tam Vinh, kết nối thị trấn Phú Thịnh đi vùng Đông	Phú Ninh	150,000	120,000
17	Đường từ thị trấn Tân Bình đi xã Quế Lưu, huyện Hiệp Đức	Hiệp Đức	160,000	128,000
18	Đường nội thị thị trấn Tiên Kỳ, huyện Tiên Phước	Tiên Phước	150,000	120,000
19	Mở rộng đường nội thị thị trấn Bắc Trà My	Bắc Trà My	150,000	120,000
20	Đường kết nối xã Trà Đông, huyện Bắc Trà My với Tiên Lập, huyện Tiên Phước	Bắc Trà My	100,000	80,000
21	Nâng cấp, mở rộng đường nội thị TTHC huyện Nam Trà My	Nam Trà My	160,000	128,000
22	Đường trục 30, trục 31 thị trấn Khâm Đức, huyện Phước Sơn	Phước Sơn	110,000	88,000
23	Đường giao thông xã Phước Hòa và khu dân cư trên tuyến	Phước Sơn	115,000	92,000

TT	Lĩnh vực/ dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư	
24	Các tuyến đường nội thị khu trung tâm hành chính huyện Nam Giang	Nam Giang	320,000	256,000
25	Đường nội thị phía Tây thị trấn Thạnh Mỹ	Nam Giang	220,000	176,000
26	Đường giao thông liên xã ATing - Jơ Ngây - Sông Kôn	Đông Giang	200,000	160,000
27	Đường giao thông liên kết phát triển vùng huyện Đông Giang (xã ATing đến xã Ba)	Đông Giang	130,000	104,000
28	Đường giao thông nội thị phía Đông Bắc Trung tâm hành chính huyện từ đập dâng sông AVương đến Km14 tuyến ĐT606	Tây Giang	320,000	256,000

Biểu số 10

2023 - 2025 KHI XUẤT HIỆN NGUỒN VỐN

/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Mục tiêu đầu tư, sự cần thiết đầu tư
Đảm bảo cơ động trong triển khai các hoạt động tuần tra, bảo vệ đường biên, mốc quốc giới 697; đấu tranh phòng, chống tội phạm, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự; đảm bảo giao thông đi lại, vận tải hàng hóa phục vụ nhân dân đang sinh sống, làm ăn ở khu vực biên giới
Kiểm soát bệnh tật trên địa bàn tỉnh
Kết nối cảng biển Chu Lai, sân bay Chu Lai, đường sắt Bắc Nam, QL1 và cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi nhằm thực hiện mục tiêu phát triển Khu kinh tế mở Chu Lai trở thành khu kinh tế biển đa ngành, đa lĩnh vực, trung tâm phát triển lớn của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung
Hoàn chỉnh trục đường trung tâm tỉnh lỵ, từng bước hoàn thiện hạ tầng đô thị Tam Kỳ
Hoàn thiện tuyến đường theo quy hoạch, kết nối thông suốt trung tâm hành chính và vùng du lịch, dịch vụ phía đông thị xã Điện Bàn, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội thị xã Điện Bàn và vùng lân cận
Hoàn thiện tuyến ĐT615 theo quy hoạch

Mục tiêu đầu tư, sự cần thiết đầu tư
Hoàn thiện tuyến đường theo quy hoạch, kết nối thông suốt giữa các vùng
Khớp nối và hoàn thiện các tuyến đường trong thành phố; tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình lưu thông và phân luồng giao thông trong thành phố
Kết nối cùng các tuyến giao thông hiện trạng, trở thành trục giao thông liên hoàn; phân luồng giảm tải lưu lượng giao thông trên các trục đường khác; kết nối khu trung tâm thị xã với các khu vực khác
Nhằm đảm bảo giao thông, phục vụ nhu cầu đi lại và lưu thông hàng hóa của nhân dân, đồng thời phục vụ công tác tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn
Nhằm đảm bảo giao thông, phục vụ nhu cầu đi lại và lưu thông hàng hóa của nhân dân, đồng thời phục vụ công tác tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn
Kè chống sạt lở bảo vệ khu dân cư khu trung tâm thị trấn Ái nghĩa
Hiện trạng đường vào khu căn cứ dài và chật hẹp, một số đoạn tuyến hư hỏng và xuống cấp nghiêm trọng, ảnh hưởng đến quá trình lưu thông trên tuyến, nhất là việc đi lại của học sinh. Đầu tư đảm bảo cho nhân dân đi lại được an toàn và góp phần phát huy tối đa giá trị Khu di tích Căn cứ Đặc khu ủy Quảng Đà
Hoàn thiện quy hoạch và tạo điều kiện đi lại cho nhân dân, tạo nguồn thu từ quỹ đất trên địa bàn huyện
Nhằm phát triển nội thị thị trấn theo quy hoạch để giảm lưu lượng xe vào nội thị và phục vụ nhân dân đi lại thuận tiện
Đầu tư kết nối giao thông 2 huyện (Quế Sơn và Thăng Bình)

Mục tiêu đầu tư, sự cần thiết đầu tư
Nhằm khớp nối giữa các tuyến đường huyết mạch của địa phương; thuận tiện cho nhân dân đi lại
Phòng chống sạt lở bờ sông do lũ lụt, bảo vệ tính mạng, tài sản nhân dân, ổn định khu trung tâm hành chính huyện, tạo điều kiện phát triển kết cấu hạ tầng, cũng như đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, du lịch
Tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình lưu thông, vận chuyển hàng hóa; sắp xếp dân cư trong khu vực
Kết nối phía Tây của huyện Thăng Bình với 2 huyện Tiên Phước và Quế Sơn, kết nối 2 tuyến ĐT (ĐT611 Quế Sơn, ĐT614 Tiên Phước) và QL14E; đã được định hướng xây dựng trong quy hoạch giao thông phát triển vùng
Hoàn thiện tuyến giao thông trục ngang theo quy hoạch, đảm bảo phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng
Kết nối xã Tam Trà, Tam Sơn với xã Tam Lãnh huyện Phú Ninh, tạo điều kiện phát triển kinh tế, văn hóa, du lịch và liên kết vùng
Từng bước hoàn thiện mạng lưới hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo an toàn giao thông, tạo quỹ đất để bố trí sắp xếp lại dân cư, đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá
Kết nối trung tâm huyện đến các điểm phát triển kinh tế: Thủy điện Sông Tranh 4, Sông Tranh 3 và đi huyện Tiên Phước để kết nối với QL 40B đi các huyện phía Đông của tỉnh theo quy hoạch
Nhằm mở rộng không gian, phát triển đô thị
Nhằm mở rộng không gian, phát triển đô thị
Đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân các xã Trà Dương, Trà Đông, Trà Nú, Trà Kót. Giảm chi phí vận chuyển hàng hóa, nông lâm sản do người dân tự sản xuất đến các khu vực lân cận. Tạo nên tính liên kết giữa các vùng sản xuất, tiêu thụ nguyên liệu, xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ
Nâng cấp, mở rộng tuyến đường nội thị theo tiêu chuẩn đường cấp III nội thị để đạt đô thị loại V
Nhằm mở rộng không gian, phát triển đô thị
Phục vụ nhân dân đi lại và lưu thông hàng hóa, sắp xếp dân cư

Mục tiêu đầu tư, sự cần thiết đầu tư
Tạo điều kiện bố trí, sắp xếp lại dân cư, đẩy nhanh tốc độ và tỉ lệ đô thị hóa trên địa bàn; đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân trong vùng.
Tạo điều kiện bố trí, sắp xếp lại dân cư, đẩy nhanh tốc độ và tỉ lệ đô thị hóa trên địa bàn; đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân trong vùng.
Hoàn thiện kết cấu hạ tầng giao thông, đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân; sắp xếp dân cư và phát triển vùng nguyên, dược liệu
Hoàn thiện kết cấu hạ tầng giao thông, đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân; sắp xếp dân cư và phát triển vùng nguyên, dược liệu
Hoàn thiện các tuyến giao thông tại Trung tâm huyện theo quy hoạch được duyệt